

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên: Hoàng Thị Mai Anh

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hoàng Thị Mai Anh
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Hoàng Thị Mai Anh

Mã SV: 1413401016

Lớp: QTL801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp và thương mại.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1.Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

- Tìm hiểu thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp và thương mại.

- Đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong tổ chức công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm làm cơ sở để đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2.Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2015 (2016) phục vụ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp và thương mại.

3.Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Lắp Thương Mại.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Đức Kiên

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp và thương mại

Người hướng dẫn thứ hai:.....

Họ và tên:

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 5 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hoàng Thị Mai Anh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

Ths Nguyễn Đức Kiên

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Sinh viên Hoàng Thị Mai Anh, lớp QTL801K trong quá trình làm khóa luận thực hiện tốt các quy định của giáo viên hướng dẫn về thời gian và nội dung yêu cầu của bài viết.

- Đồng thời, sinh viên Mai Anh rất chăm chỉ, chịu khó nghiên cứu các nội dung về mặt lý thuyết cũng như thực tế các vấn đề liên quan đến đề tài của khóa luận.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp thương mại

- Chương 3: Đưa ra được ưu nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Trên cơ sở đó đã đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp và thương mại. Các kiến nghị được đánh giá có tính khả thi.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....

Hải Phòng, ngày 5 tháng 7 năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT | 3 |
| 1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất | 3 |
| 1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm | 4 |
| 1.3. Phân loại chi phí sản xuất | 5 |
| 1.3.1 Phân loại theo yếu tố chi phí: | 5 |
| 1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí: | 5 |
| 1.4. Phân loại giá thành sản phẩm | 6 |
| 1.4.1.Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành | 6 |
| 1.4.2. Theo phạm vi phát sinh chi phí. | 6 |
| 1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành: | 7 |
| 1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất: | 7 |
| 1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm: | 7 |
| 1.5.3. Kỳ tính giá thành | 8 |
| 1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất | 8 |
| 1.6.1. Trình tự hạch toán chi tiết chi phí sản xuất : | 8 |
| 1.6.2. Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất : | 8 |
| 1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm | 9 |
| 1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn): | 9 |
| 1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí : | 9 |
| 1.7.3. Phương pháp hệ số : | 10 |
| 1.7.4. Phương pháp định mức | 10 |
| 1.7.5. Phương pháp tỷ lệ: | 11 |
| 1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng | 11 |
| 1.8. Đánh giá thành phẩm dở dang | 11 |
| 1.8.2.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 11 |
| 1.8.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương | 12 |
| 1.8.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức | 12 |
| 1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm | 13 |
| 1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên | 13 |

| | |
|---|-----------|
| 1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : | 13 |
| 1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp | 14 |
| 1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung | 15 |
| 1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất | 18 |
| 1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ..... | 19 |
| 1.9.2.1. Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu..... | 19 |
| 1.9.2.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp | 20 |
| 1.9.2.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung | 20 |
| 1.9.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất..... | 20 |
| 1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất..... | 22 |
| 1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán. | 23 |
| 1.11.1. Hình thức sổ “ Nhật ký chung” | 23 |
| 1.11.2. Hình thức “Nhật ký sổ cái” | 25 |
| 1.11.2.1. Hình thức “ Chứng từ ghi sổ” | 25 |
| 1.11.3. Hình thức “Nhật ký - chứng từ” | 27 |
| 1.11.5 . Hình thức kế toán trên máy vi tính..... | 28 |
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI | 29 |
| 2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại. | 29 |
| 2.1.1. Lịch sử hình thành phát triển của công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 29 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại. | 30 |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 30 |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại. | 33 |
| 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 33 |
| 2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 34 |

| | |
|--|----|
| 2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thương mại. | 36 |
| 2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất. | 36 |
| 2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm. | 36 |
| 2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại..... | 36 |
| 2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại..... | 36 |
| 2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xây lắp. | 37 |
| 2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại. | 37 |
| 2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại. | 37 |
| 2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại. | 47 |
| 2.2.4.4. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại. | 55 |
| 2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại. | 64 |
| CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI | 70 |
| 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại | 70 |
| 3.1.1. Ưu điểm:..... | 70 |
| 3.1.2. Hạn chế..... | 71 |
| 3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:..... | 72 |
| 3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại. | 72 |
| 3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư và Xây lắp thương mại. | 73 |

| | |
|--|----|
| 3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 81 |
| 3.5.1. Về phía Nhà nước..... | 81 |
| 3.5.2. Về phía doanh nghiệp..... | 81 |
| KẾT LUẬN | 82 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 83 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

| | |
|--|----|
| Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 14 |
| Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp | 15 |
| Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung | 17 |
| Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm | 18 |
| Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp | 19 |
| Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm..... | 21 |
| Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức | 22 |
| Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch..... | 23 |
| Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung | 24 |
| Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái..... | 25 |
| Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ | 26 |
| Sơ đồ: 1.12.Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ..... | 27 |
| Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính..... | 28 |
| Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại..... | 32 |
| xây lắp thương mại..... | 33 |
| Sơ đồ 2.2.Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần đầu tư và..... | 33 |
| Sơ đồ 2.3: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thương mại ... | 35 |
| Hình 3.1 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy VACOM..... | 74 |
| Hình 3.2 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy FAST | 74 |
| Hình 3.3 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy MISA SME.NET 2015 | 75 |
| | 75 |
| Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được kiến nghị với công ty CP Đầu tư và xây lắp Thương mại | 78 |
| Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán chi phí sử dụng máy thi công kiến nghị với công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại. | 80 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|---|----|
| Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây:..... | 30 |
| Biểu 2.2.Hóa đơn GTGT | 39 |
| Biểu 2.3. Ủy nhiệm chi..... | 40 |
| Biểu 2.4: Giấy báo nợ..... | 40 |
| Biểu 2.5: Phiếu nhập kho | 41 |
| Biểu 2.6: Phiếu xuất kho | 42 |
| Biểu số 2.7 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá..... | 43 |
| Biểu số 2.8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh | 44 |
| Biểu số 2.9: Sổ nhật ký chung..... | 45 |
| Biểu số 2.10: Sổ cái TK 621 | 46 |
| Biểu 2.11: Bảng chấm công | 49 |
| Biểu 2.12: Bảng thanh toán lương | 51 |
| Biểu 2.13: Bảng phân bổ lương | 52 |
| Biểu 2.14: Sổ nhật ký chung | 53 |
| Biểu 2.15: Sổ cái 622 | 54 |
| Biểu 2.16: Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương..... | 56 |
| Biểu số 2.17: Bảng phân bổ chi phí TK 642 | 58 |
| Biểu số 2.18:Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ..... | 60 |
| Biểu 2.19: Sổ nhật ký chung | 61 |
| Biểu 2.20: Sổ cái 627 | 62 |
| Biểu số 2.21: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công | 63 |
| Biểu số 2.22: Phiếu kế toán..... | 65 |
| Biểu 2.23: Bảng tính giá thành..... | 66 |
| Biểu 2.24:Phiếu kế toán | 67 |
| Biểu 2.25: Sổ nhật ký chung | 68 |
| Biểu 2.26: Sổ cái 154 | 69 |
| Biểu 3.1: Các khoản trích theo lương | 77 |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong điều kiện kinh tế hiện nay, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gia tăng rõ rệt. Các doanh nghiệp muốn tồn tại và vươn lên khẳng định vị trí của mình cần phải năng động trong tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt cần làm tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp, nó là tiền đề đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng của doanh nghiệp trên thị trường. Để làm tốt công việc này, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó đưa ra những biện pháp cụ thể tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình, nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng sản phẩm. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói riêng là một nhu cầu cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng này, sau thời gian học tập tại trường, và thực tập tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại, với sự hướng dẫn của Thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên, cùng các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán trong công ty, em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài tốt nghiệp : ***“ Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại”***.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.
- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 25/03 đến ngày 29/06
- Việc phân tích được lấy từ số liệu năm 2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Kết cấu của đề tài ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung được thể hiện ở ba chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Quá trình sản xuất kinh doanh là sự kết hợp của 3 yếu tố: lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Để tồn tại và phát triển thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được duy trì liên tục, ngoài các yếu tố trên còn phải đầu tư cho các khoản chi phí nhất định khác như chi phí dịch vụ, chi phí khác bằng tiền... Các khoản chi phí đó phát sinh một cách thường xuyên, luôn vận động và thay đổi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, để đáp ứng nhu cầu quản lý chi phí, những hao phí doanh nghiệp đã chi ra đều được biểu hiện qua thước đo giá trị hay còn gọi là thước đo tiền tệ.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng với các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã chi ra cho quá trình sản xuất trong một kỳ sản xuất nhất định.

Chi phí sản xuất được hình thành do có sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra. Về mặt định tính, đó là sự tiêu hao các yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Về mặt định lượng, đó là giá cả các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất.

Về bản chất chi phí sản xuất dưới từng góc độ nghiên cứu như sau:

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: chi phí sản xuất là khoản bỏ ra mua yếu tố cần thiết phục vụ quá trình sản xuất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp

- Đối với nhà quản lý tài chính, thuế, ngân hàng: chi phí sản xuất là các khoản chi liên quan quá trình sản xuất của doanh nghiệp

- Đối với nhà kinh tế học: chi phí sản xuất là phí tổn phải chịu khi sản xuất sản phẩm trong kỳ.

- Đối với các nhà kế toán: chi phí sản xuất là các khoản phải trừ ra để đạt được mục đích, được xem như một lượng tiền phải trả trong tất cả các hoạt động trong quá trình tạo ra sản phẩm của doanh nghiệp

Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí nên không có chi tiêu thì không có chi phí.

Tuy nhiên, chi phí và chi tiêu là khái niệm khác nhau, Các khoản chi phí là những hao phí về tài sản và lao động liên quan đến khối lượng sản xuất trong kỳ. Ngược lại, chi tiêu là sự giảm đi các loại tài sản, tiền vốn, vật tư của doanh nghiệp. Chính vì vậy, trong doanh nghiệp cần phân biệt được giữa chi tiêu và chi phí, bởi nó là cơ sở tính các loại chi phí và phân bổ đúng đối tượng và tính đúng giá thành sản phẩm.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

* Bản chất của giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Giá thành sản phẩm bao gồm các khoản hai phí vật chất thực tế cần bù đắp bất cả nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Hạch toán giá thành là tính toán, xác định chuyển dịch các yếu tố vật chất tham gia khối lượng sản phẩm vừa ra khỏi quá trình sản xuất và tiêu thụ nhằm mục đích thực hiện chức năng của giá thành sản phẩm.

Bản chất nêu trên cho chúng ta thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giá thành sản phẩm với các yếu tố chi phối phương thức chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm.

* Chức năng của giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm có 3 chức năng:

- Chức năng lập giá: giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong đó nội dung bù đắp hao phí vật dùng để sản xuất và tiêu thụ của sản phẩm vì vậy phải căn cứ vào giá thành mới xây dựng được giá cả.

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành biểu hiện cho những hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí đó cần được bù đắp một cách đầy đủ trong quá trình tái sản xuất, hay nói cách khác là tiêu thụ được sản phẩm và mang lại lợi nhuận.

- Chức năng đòn bẩy kinh tế: Giá cả sản phẩm đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1 Phân loại theo yếu tố chi phí:

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm 5 yếu tố:

- Chi phí nhân công: phản ánh tổng số tiền lương, các khoản trích, phụ cấp theo lương của cán bộ công nhân viên chức trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: phản ánh toàn bộ số khấu hao phải trích trong kỳ của các TSCĐ được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không phân biệt TSCĐ dùng cho trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh hay dùng cho quản lý.

- Chi phí nguyên vật liệu: gồm các chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là toàn bộ tiền doanh nghiệp dùng chi trả cho các loại dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại... phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

- Chi phí khác bằng tiền: Chi phí tiếp khách, hội nghị... sử dụng kinh doanh trong kỳ.

Với cách phân loại này, các nhà quản trị biết được cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng các yếu tố cho sản xuất... Tuy nhiên cách phân loại này có nhược điểm trong thực tế là không thể xác định được giá bán phù hợp vì có những khoản mục chi trực tiếp theo từng yếu tố nhưng các yếu tố không được tính trực tiếp vào giá thành thực tế của từng sản phẩm.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí:

Chi phí sản xuất sản phẩm được quy định gồm 3 khoản mục:

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, trích theo lương của cán bộ, công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: Gồm những khoản chi phí vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất....

Theo cách phân loại này, doanh nghiệp dễ dàng xác định được giá thành sản phẩm, đó là căn cứ để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau.

1.4.1. Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.

Giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế:

- Giá thành kế hoạch: giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Giá thành thực tế: giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

1.4.2. Theo phạm vi phát sinh chi phí.

Giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí

sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & & & & & & \text{Chi phí tiêu} \\ \text{bộ của sản phẩm} & = & \text{Giá thành sản} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{thụ sản} \\ \text{tiêu thụ} & & \text{xuất sản phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{phẩm} \end{array}$$

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành:

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất:

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh cần được tập hợp, theo đó nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm.

Phạm vi tập hợp chi phí sản xuất có 2 loại:

- Nơi phát sinh chi phí: phân xưởng, đội sản xuất, các giai đoạn công nghệ.
- Nơi gánh chịu chi phí: sản phẩm, công việc, công trình, hạng mục công trình.

Để xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cụ thể ở mỗi doanh nghiệp căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm đơn giản hay phức tạp, loại hình sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần dựa vào tổng thể các căn cứ trên. Có như vậy mới có tác dụng tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kịp thời, đúng đắn.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Chi phí sản xuất được tập hợp là cơ sở để tính giá thành. Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ, đòi hỏi kế toán phải tính được giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy trình sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm, dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp với đơn vị tính sản lượng ghi trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nếu quy trình công nghệ giản đơn thì sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất là đối tượng tính giá thành.

Nếu quy trình công nghệ phức tạp thì sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh, từng bộ phận, chi tiết sản phẩm là đối tượng tính giá thành.

Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là đối tượng tính giá thành.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính.

Xác định được kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng sẽ giúp cho công tác tổ chức kế toán giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế được kịp thời, đầy đủ, phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

Kỳ tính giá thành có thể là tháng, chu kỳ sản xuất hay năm tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Trình tự hạch toán chi tiết chi phí sản xuất :

Bước 1: Mở sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...) Sổ được mở riêng cho từng tài khoản 621, 622, 627, 154, 631,.... Căn cứ để ghi vào sổ là sổ chi tiết các tài khoản tháng trước và các chứng từ gốc, các bảng phân bổ (tiền lương, BHXH, vật liệu, dụng cụ, khấu hao...), bảng kê chi phí theo dự toán. Sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng hoặc mở chung cho nhiều đối tượng.

Bước 2: Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán

Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào cuối kỳ làm cơ sở cho việc tính giá thành. Đồng thời, lập thẻ tính giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ theo từng loại, căn cứ để lập thẻ tính giá thành sản phẩm kỳ trước, sổ hạch toán chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này và biên bản kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ cùng với bảng kê khai khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

1.6.2. Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất :

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của một đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Việc tính giá thành sản phẩm trong từng doanh nghiệp cụ thể, tùy thuộc vào đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành mà có thể áp dụng một trong các phương pháp nói trên hoặc áp dụng kết hợp một số phương pháp với nhau.

1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn):

Đây là phương pháp hạch toán giá thành sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất. Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất thực tế} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các phát} \\ \text{sinh giảm} \\ \text{chi phí} \\ \text{sản xuất} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$

Đồng thời, dựa vào sản lượng thực tế do bộ phận thống kê cung cấp, xác định giá thành đơn vị:

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí :

Đây là phương pháp áp dụng cho các doanh nghiệp mà quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ,

đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.7.3. Phương pháp hệ số :

Đây là phương pháp được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sp gốc được quy đổi từ tất cả các loại sp}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm của tất cả các loại sản phẩm} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} \\ + \\ \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} \\ - \\ \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} \end{array} = \sum I \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm loại I (Qi)} \\ \times \\ \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại I (Hi)} \end{array}$$

$$\text{Ta có : } \sum Q = \sum Q_i \times H_i$$

Trong đó: - Q_i : số lượng sản phẩm loại i.

- H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại I (Zi)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn (Zo)} \\ \times \\ \text{Hệ số quy đổi sản phẩm I (Hi)} \end{array}$$

1.7.4. Phương pháp định mức

Đây là phương pháp chỉ áp dụng trong những doanh nghiệp đã xác lập được hệ thống các định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như dự toán về

chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Nói cách khác, doanh nghiệp phải xác lập được giá thành định mức cho từng loại sản phẩm trên cơ sở các định mức tiêu hao hiện hành

$$\text{Giá thành thực tế} = \text{Giá thành định mức} + (-) \text{ do thay đổi} + (-) \text{ thực hiện so với định mức}$$

1.7.5. Phương pháp tỷ lệ:

Điều kiện áp dụng: trong các doanh nghiệp để xây dựng được chỉ tiêu giá thành kế hoạch cho từng đối tượng.

Căn cứ vào tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế, kế toán tính tỷ lệ điều chỉnh giá thành.

$$\text{Tỷ lệ điều chỉnh giá thành sản phẩm (\%)} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times 100\%$$

$$\text{Giá thành sản xuất thực tế của loại sản phẩm } i = \frac{\text{Giá thành kế hoạch đơn vị của loại sản phẩm } i}{\text{Sản lượng thực tế sản phẩm } i} \times \text{Tỷ lệ điều chỉnh giá sản phẩm}$$

1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng

Trong loại hình doanh nghiệp sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Phương pháp tính giá thành tùy thuộc vào tính chất và số loại sản phẩm.

Việc tính giá thành thực hiện sau khi hoàn thành đơn đặt hàng nên kỳ tính giá thành không khớp với kỳ báo cáo. Cuối kỳ báo cáo, đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đó là giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.8. Đánh giá thành phẩm dở dang

1.8.2.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm, khối

lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít. Như vậy vẫn đảm bảo được mức độ chính xác, đơn giản và giảm được khối lượng tính toán.

- Theo phương pháp này, chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Công thức tính như sau:

$$\text{Giá trị } \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trực} \\ \text{tiếp trong spdd} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} = \frac{\text{Chi phí NVL trực} \begin{array}{l} \text{tiếp thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} + \text{Số lượng } \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} \times \text{spdd} \begin{array}{l} \text{cuối kỳ} \end{array}}{\text{Số lượng } \begin{array}{l} \text{Số lượng spdd} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \text{spdd} \begin{array}{l} \text{cuối kỳ} \end{array}}$$

1.8.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương

Theo phương pháp này, ta cần quy đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra thành khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc sau:

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho cả thành phẩm và sản phẩm dở dang.

- Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất thì giá trị sản phẩm dở dang được tính theo sản lượng hoàn thành tương đương theo công thức sau:

$$\text{Khoản mục chi} \begin{array}{l} \text{phí sản xuất} \\ \text{nằm trong spdd} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\text{Khoản mục chi} \begin{array}{l} \text{phí} \\ \text{sản xuất nằm trong} \\ \text{spdd đầu kỳ} \end{array} + \text{Khoản mục chi} \begin{array}{l} \text{phí} \\ \text{sản xuất thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\text{Số lượng } \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \text{Số lượng } \begin{array}{l} \text{spdd} \\ \text{quy đổi} \end{array}} \times \text{Số lượng } \begin{array}{l} \text{spdd} \\ \text{quy đổi} \end{array}$$

$$\text{Số lượng spdd quy đổi} = \text{Số lượng spdd cuối kỳ} \times \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành}}{\text{tương đương}}$$

$$\text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí nằm trong spdd cuối kỳ}$$

1.8.2.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức

Phương pháp này thích hợp khi áp dụng cho các doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí. Theo phương pháp này, căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng

phân xưởng (giai đoạn) để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kì, cũng có thể chỉ tính theo định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc cho tất cả các khoản mục chi phí.

$$\text{Giá trị spdd cuối kì} = \text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng spdd cuối kì} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp :

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

. Các chi phí này thường được xây dựng định mức chi phí và tổ chức quản lý theo định mức.

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, có kết cấu như sau:

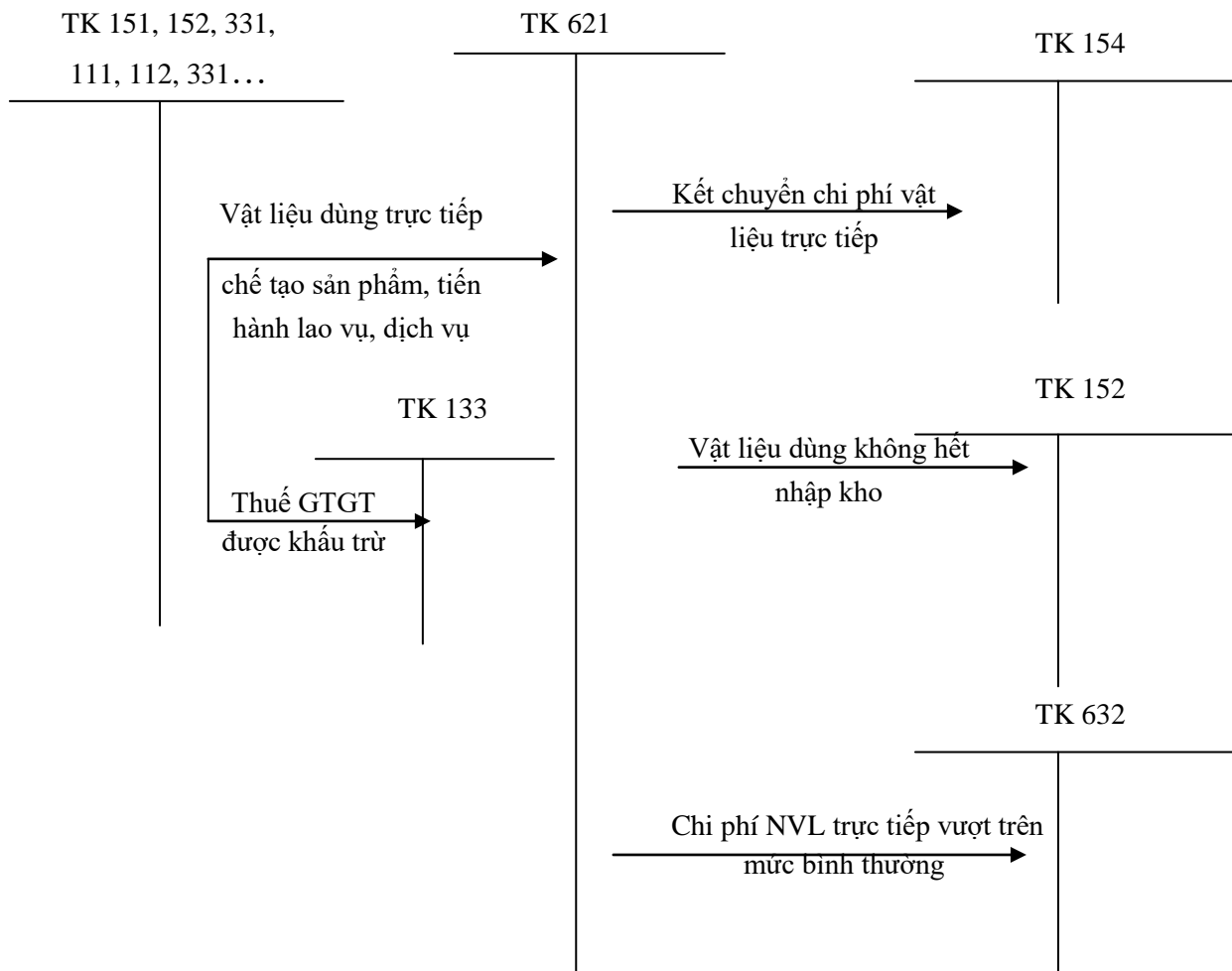
Bên nợ: Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Bên có:

- Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho hoặc chuyển sang kỳ sau.
- Kết chuyển hoặc phân bổ giá trị nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng cho sản xuất trong kỳ để tính giá thành.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Trong kỳ, khi phát sinh các nghiệp vụ xuất kho hoặc mua ngoài NVL sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm thì kế toán tập hợp vào bên nợ TK 621. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Trình tự sơ đồ như sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp thêm giờ, phụ cấp độc hại...), các khoản đóng góp cho BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và được tính chi phí kinh doanh theo tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

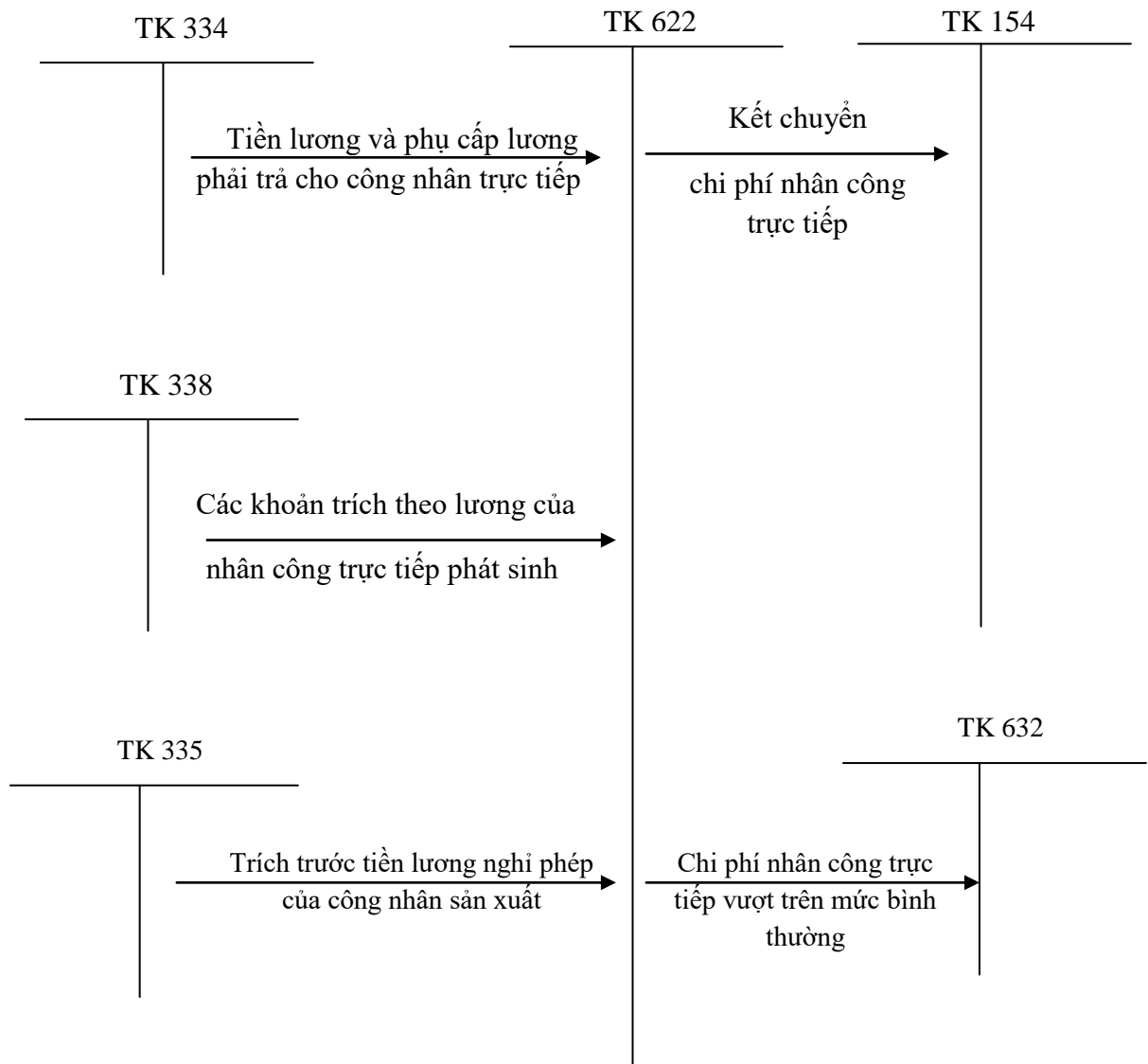
Kế toán sử dụng tài khoản 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp” để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp.

Bên Nợ: tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên Có; kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư

Trong kỳ, khi phát sinh các khoản chi phí nhân công trực tiếp, kế toán tập hợp vào bên nợ TK 622, cuối kỳ kết chuyển sang TK154. Sơ đồ hạch toán khái quát như sau:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp

1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Khi hạch toán, chi phí sản xuất chung được chi tiết theo định phí (gồm những chi phí sản xuất gián tiếp không thay đổi số lượng sản phẩm hoàn thành: chi phí quản lý hành chính phân xưởng, chi phí bảo dưỡng thiết bị, máy móc, chi phí

khấu hao...) và biến phí (gồm những chi phí còn lại, thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành)

Bên Nợ: tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ và được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

+ 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”

+ 6272 “Chi phí vật liệu”

+ 6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”

+ 6274 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”

+ 6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

+ 6278 “Chi phí bằng tiền khác”

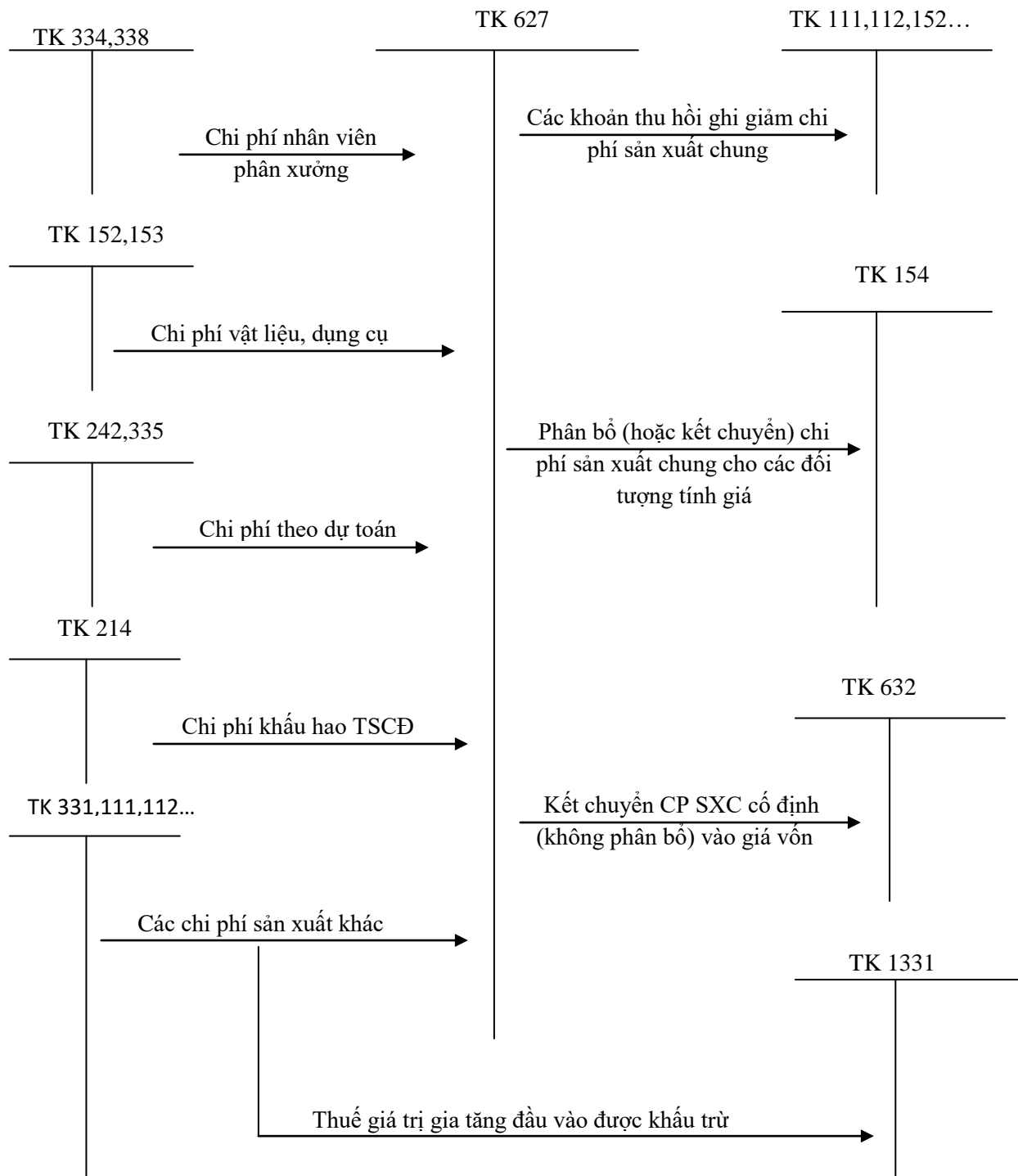
Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...)

* Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

* Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung

1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

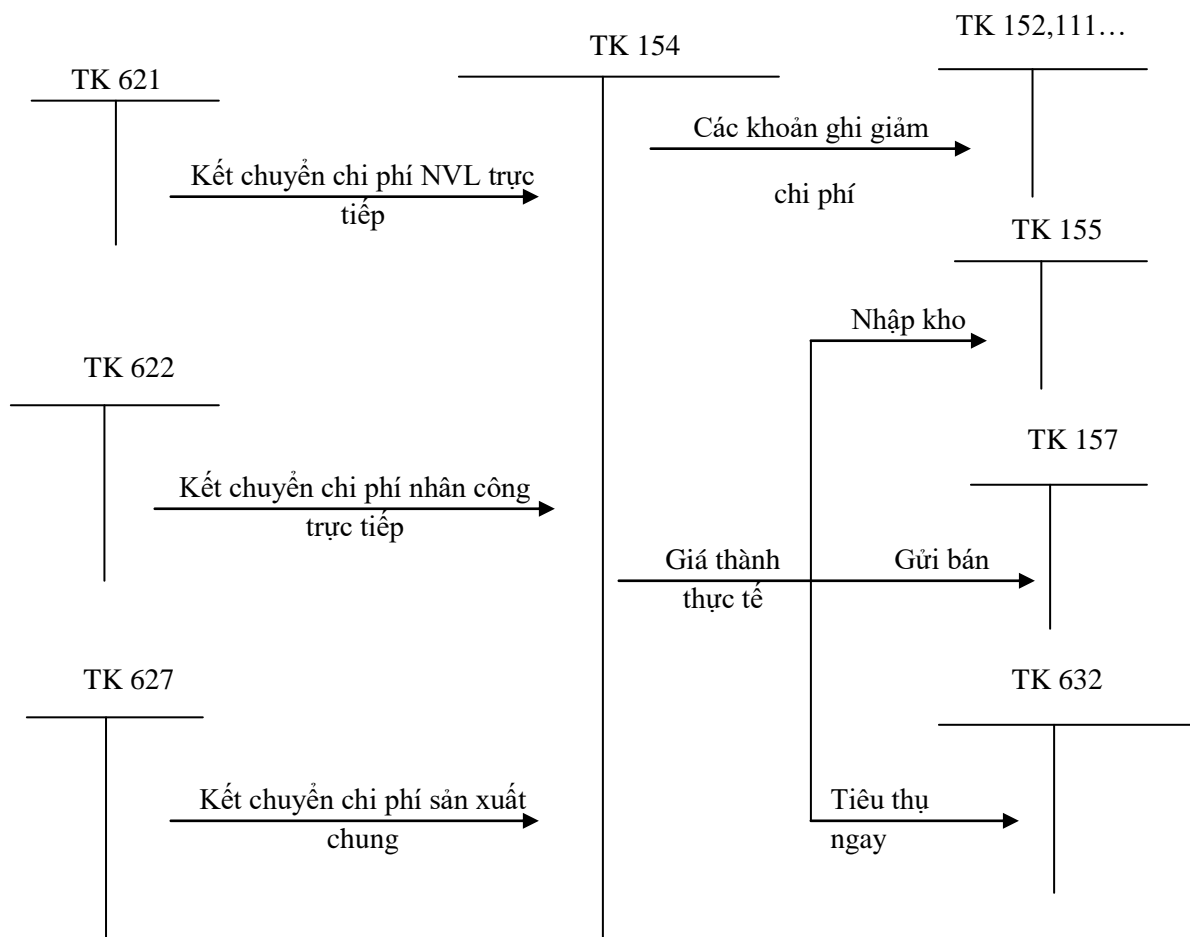
Các phí sản xuất cuối cùng đều tổng hợp bên nợ tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ.

Bên Nợ: tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm

- Tổng hợp giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

Dư Nợ: chi phí thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm

1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.9.2.1. Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu

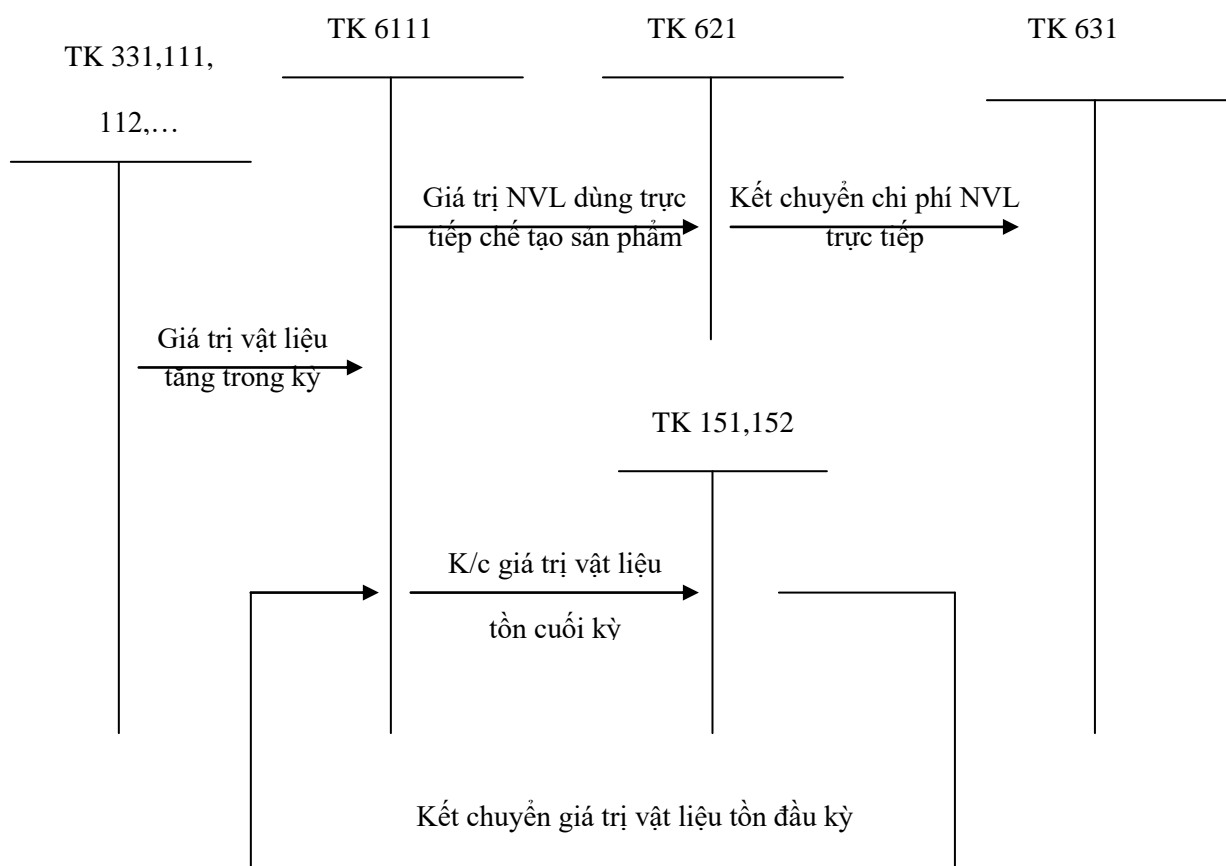
Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, kế toán theo dõi chi phí phát sinh liên quan từng đối tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ kế định mức để phân bổ vật liệu.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 621. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 được ghi 1 lần vào cuối kỳ hạch toán sau khi kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường. Nội dung phản ánh tài khoản 621 như sau:

Bên Nợ: giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ

Bên Có : kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm...).



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

1.9.2.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo từng đối tượng

1.9.2.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ được tập hợp vào tài khoản 627 “ Chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên, sau đó được phân bổ vào tài khoản 631 “ giá thành sản xuất”, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

1.9.2.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.

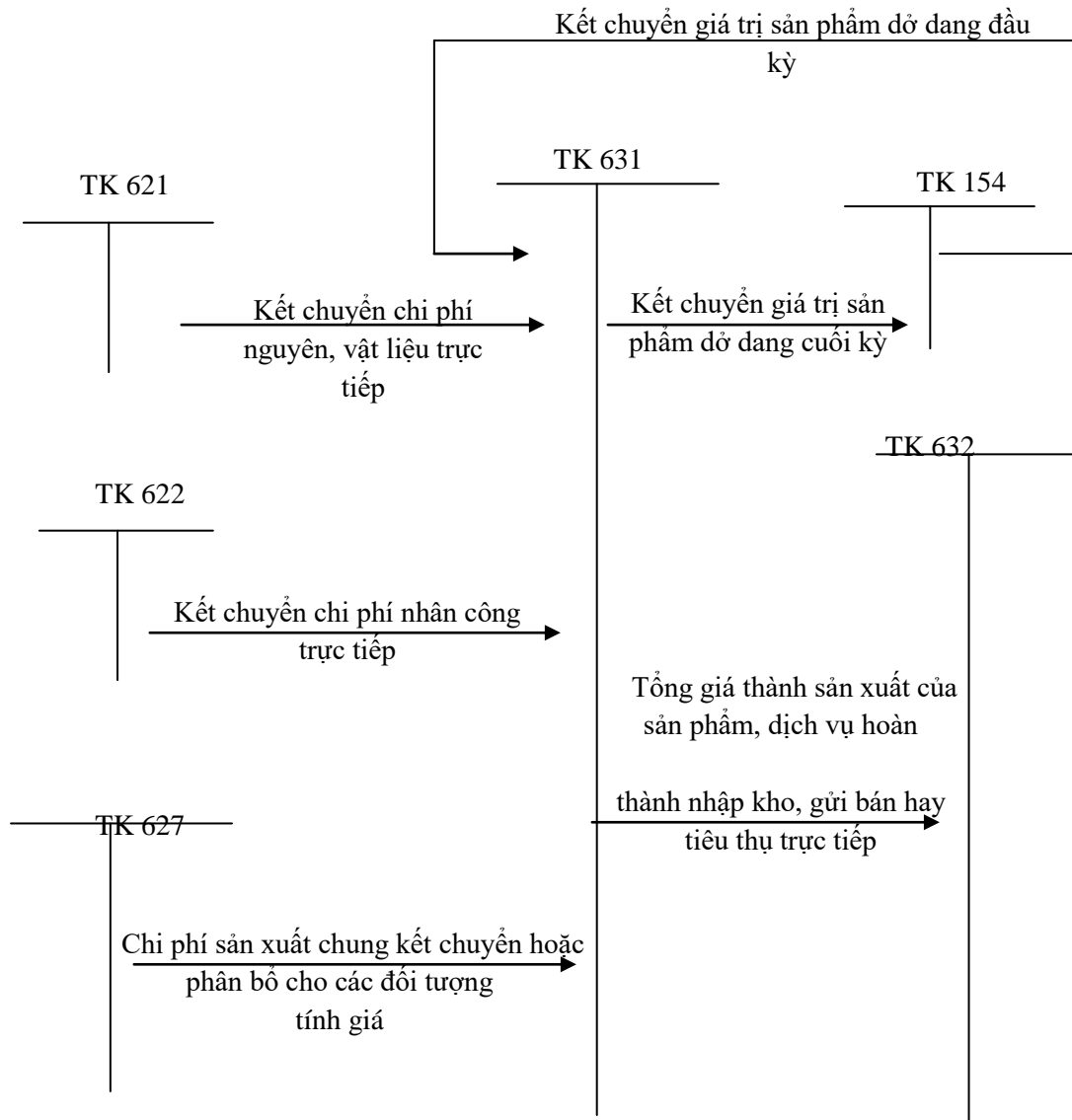
Kế toán sử dụng tài khoản 631 “ Giá thành sản xuất” hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm của từng bộ phận. Được hạch toán vào tài khoản 631 gồm chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành. Nội dung phản ánh vào tài khoản 631 như sau:

Bên Nợ : phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên Có : - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm

1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

* Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

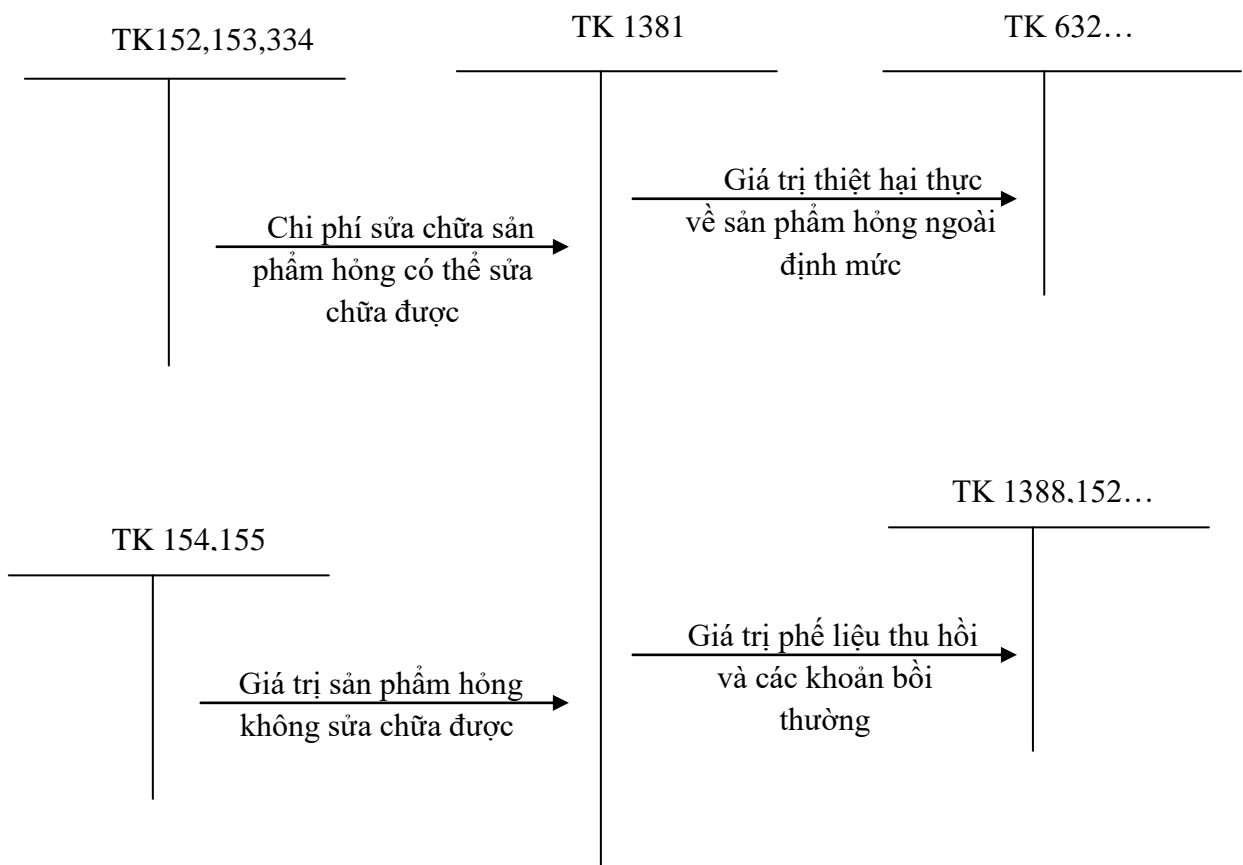
Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất và màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...

Tuỳ theo mức độ hư hỏng chia ra làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm có thể sửa chữa được và có lợi về mặt kinh tế

- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: là sản phẩm không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

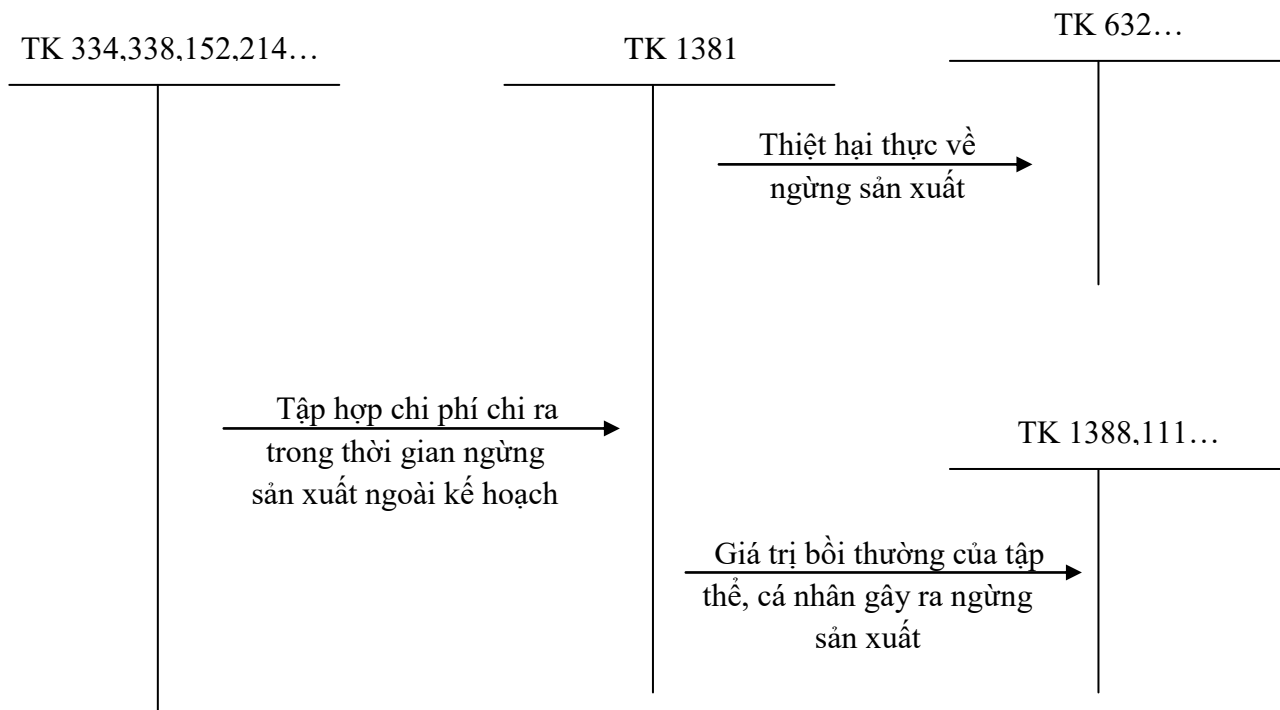
Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả 2 loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức. Những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất được coi là hỏng trong định mức



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức

* Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, địch họa, thiếu nguyên, vật liệu...), các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra 1 số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

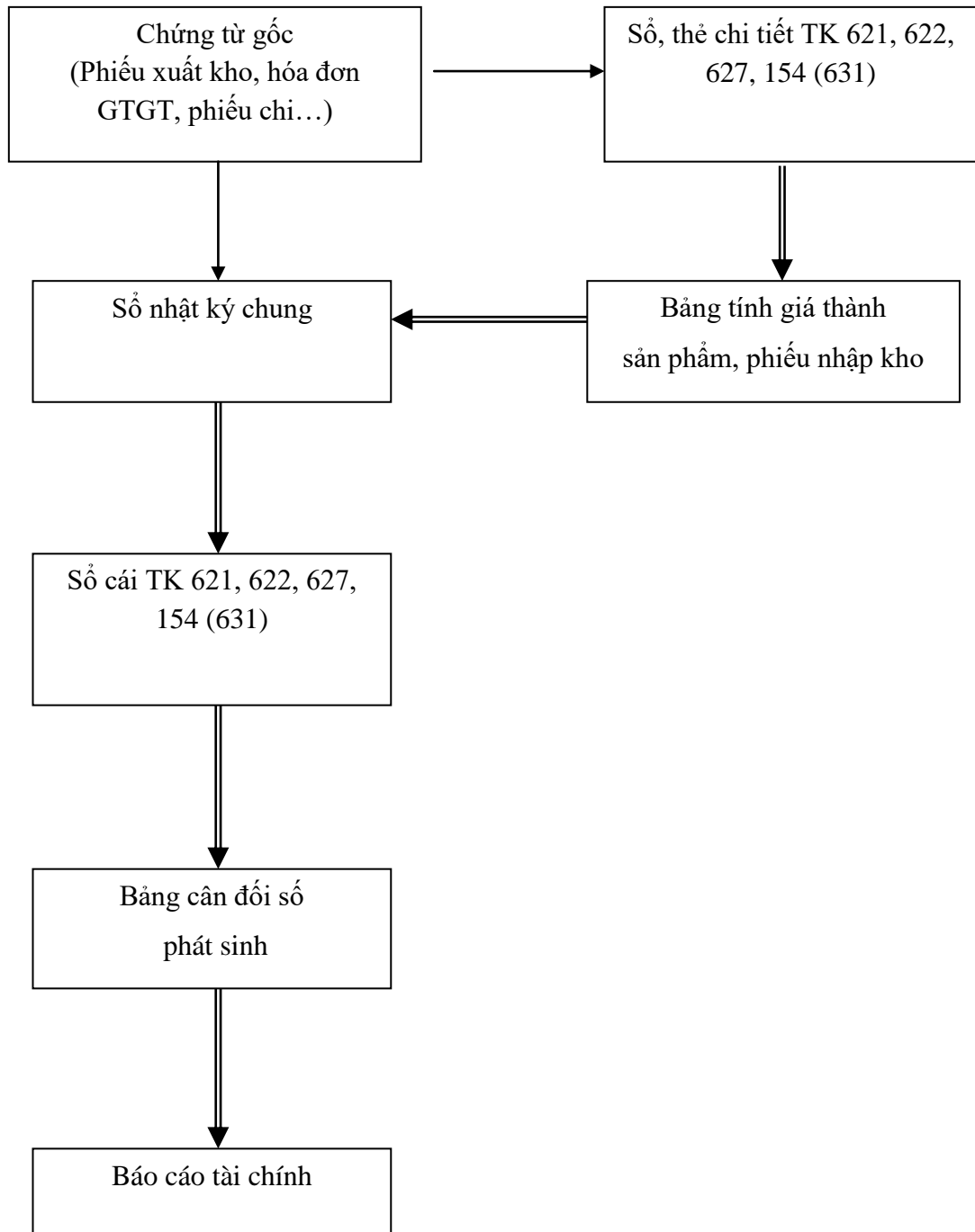


Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

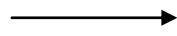
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán.

1.11.1. Hình thức sổ “ Nhật ký chung”

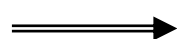
Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.



Ghi chú:



Ghi hàng ngày

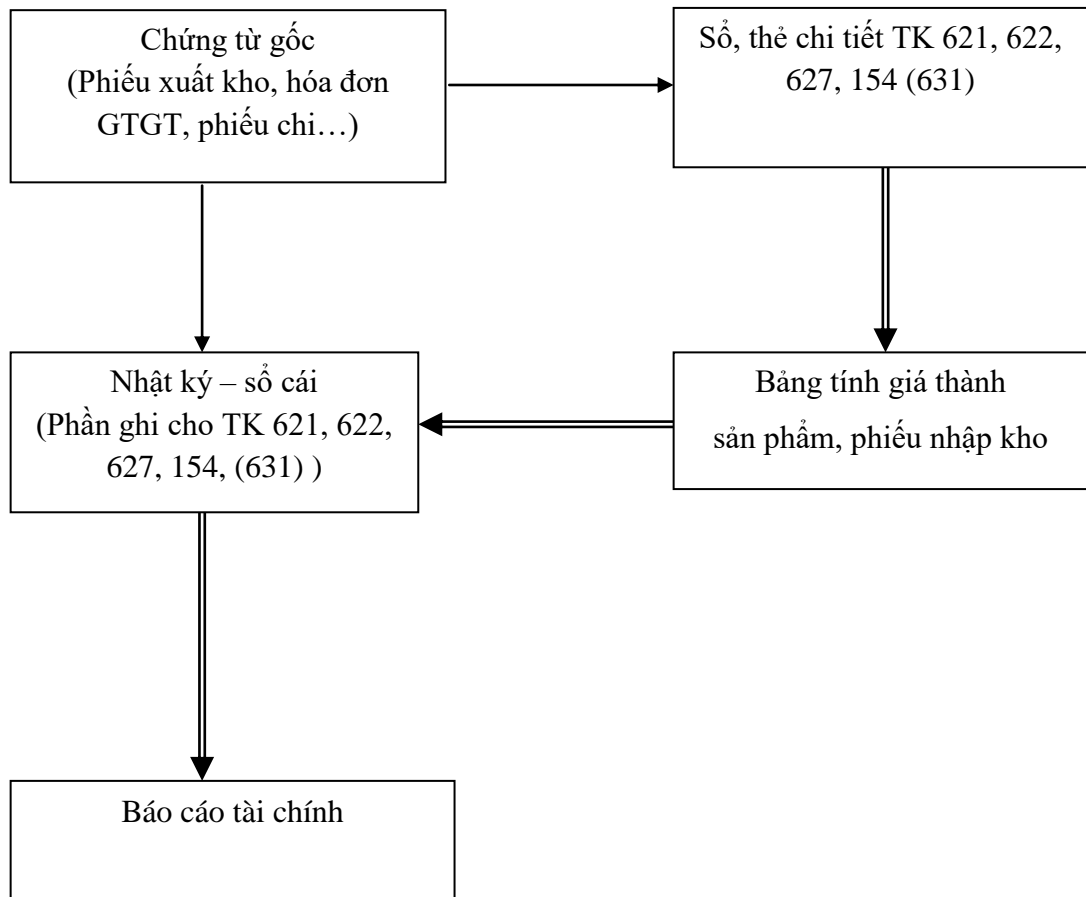


Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

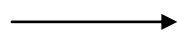
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung

1.11.2. Hình thức “Nhật ký sổ cái”

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc được ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – sổ cái.



Ghi chú:



Ghi hàng ngày

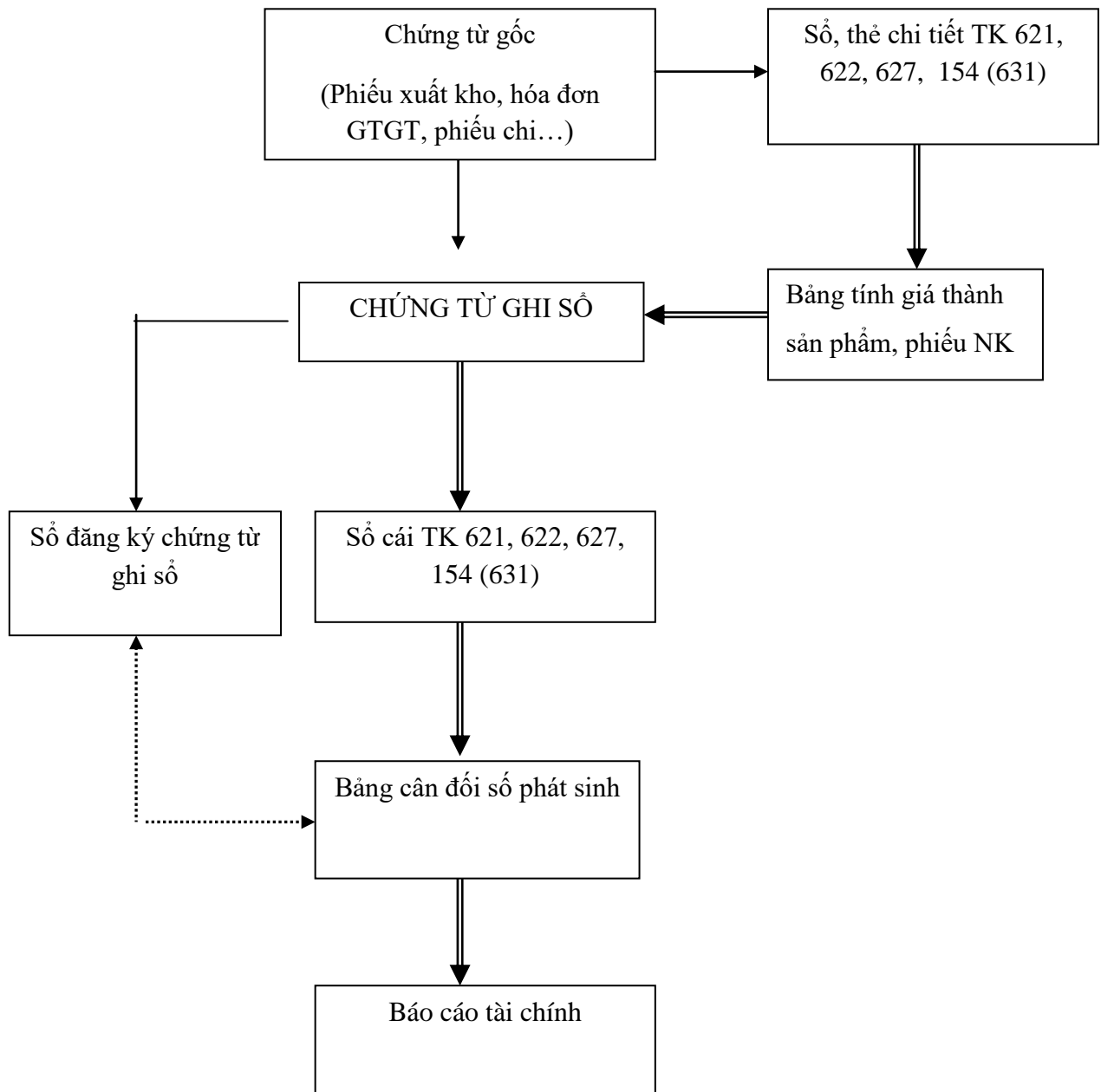


Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

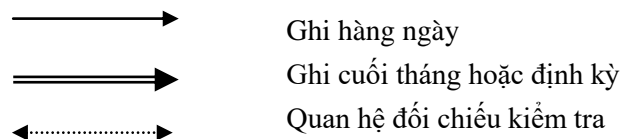
Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái

1.11.2.1. Hình thức “ Chứng từ ghi sổ”

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán, kế toán tiến hành lập bảng chứng từ cùng loại. Kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó dùng để ghi vào Sổ cái.



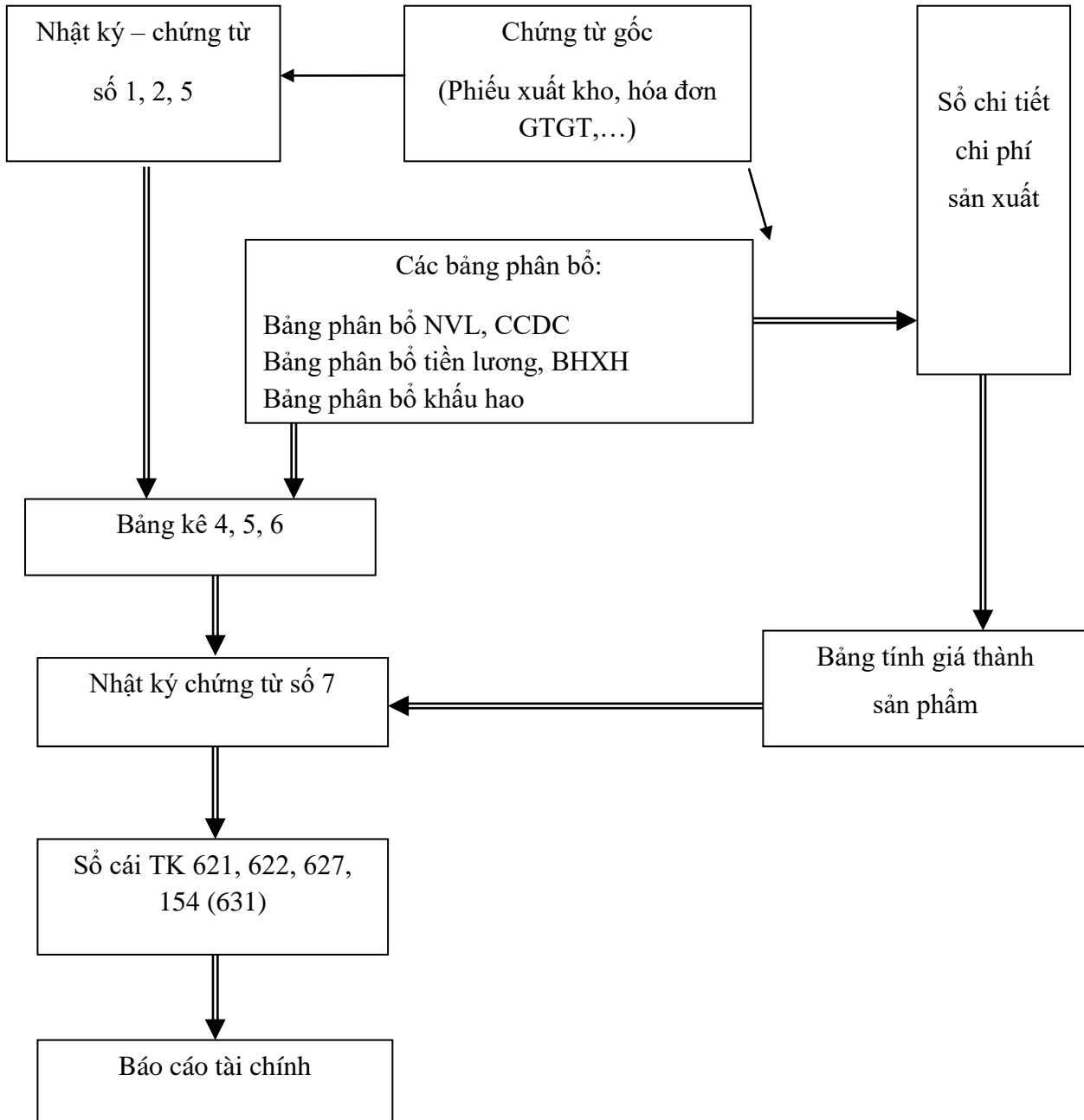
Ghi chú:



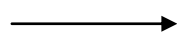
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ

1.11.3. Hình thức “Nhật ký - chứng từ”

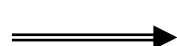
Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào các Nhật ký – chứng từ và các bảng kê có liên quan. Cuối tháng căn cứ vào số liệu trên Nhật ký – chứng từ để ghi vào sổ cái tài khoản.



Ghi chú



Ghi hàng ngày



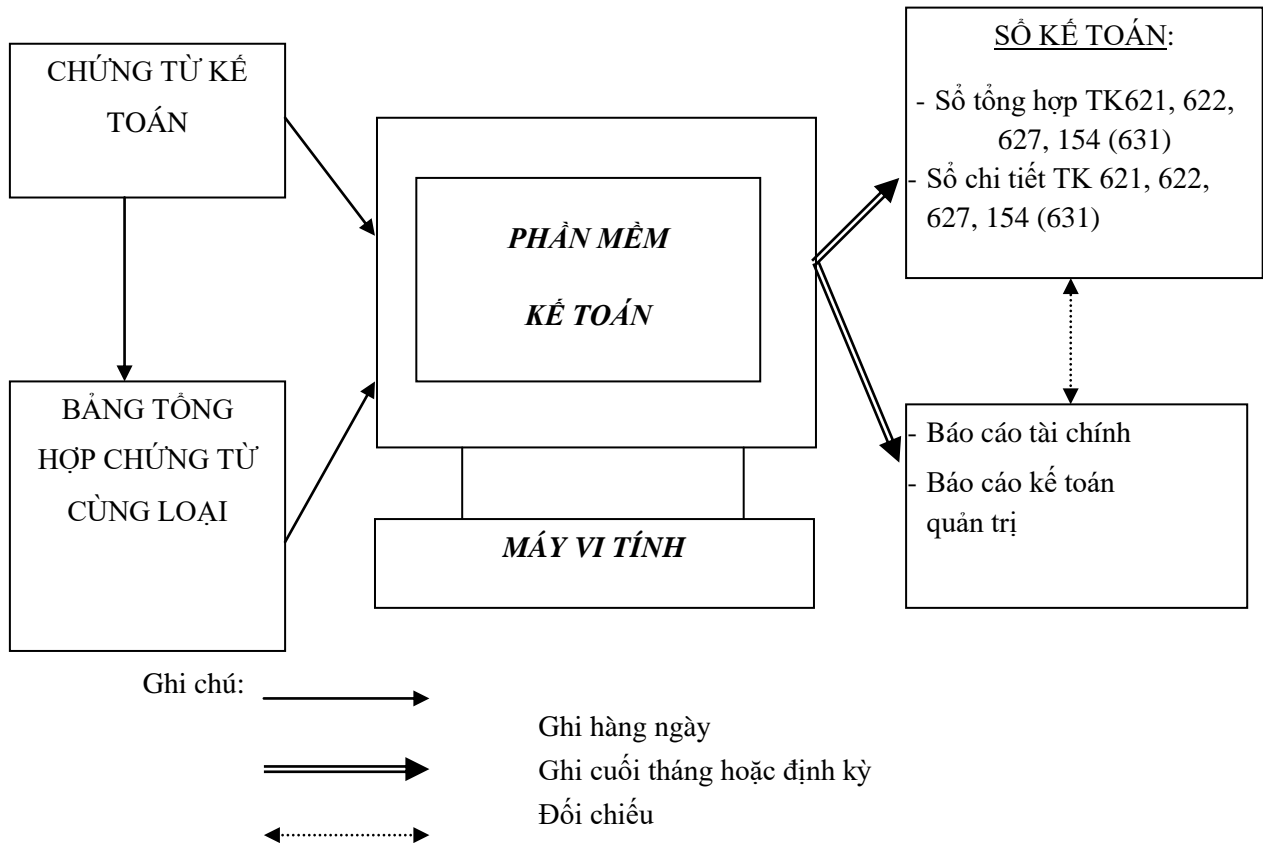
Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ: 1.12. Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ

1.11.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính

Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế trên hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào thì sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.



Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG 2.**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI****2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại.****2.1.1. Lịch sử hình thành phát triển của công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại.**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại tiền thân là Công trường Xây dựng quận Lê Chân, được thành lập từ năm 1976.

Tháng 3/1982 Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 201/TCCQ về việc thay đổi tên các công trường xây dựng cơ bản thành Công ty xây dựng.

Ngày 08/12/1992 Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 1419/QĐ-TCCQ về việc thành lập Doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật liệu và Xây lắp Thương nghiệp Hải Phòng.

Ngày 10/7/1995 Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 1152/QĐ-TCCQ về việc đổi tên Công ty Vật liệu và Xây lắp Thương nghiệp thành Công ty Vật liệu và Xây lắp Thương mại.

Ngày 28/02/2006 UBND Thành phố Hải phòng có Quyết định số 434/QĐ-UBND về việc chuyển đổi Công ty Vật liệu và Xây lắp Thương mại sang Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại. Đăng ký kinh doanh số 0203002191 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp đổi lần thứ 11 ngày 27/5/2010.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

Tên tiếng anh: Investment and Commercial Construction Joint Stock Company.

Tên viết tắt: ICC

Địa chỉ: Phòng 312, Tầng 3, Tòa nhà DG Tower, số 15 Trần Phú, phường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 031.3652273. Fax: 031.3652272.

Email: icchaiphong@gmail.com.

Mã số thuế: 0200101855.

Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đ

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 3 năm gần đây:

| Danh mục | Năm 2014 | Năm 2015 |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu | 28.400.168.770 | 37.052.032.599 |
| Nộp ngân sách | 567.678.670 | 696.736.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | 66.152.000 | 535.350.418 |
| Thu nhập bình quân đầu người | 4.800.000 | 5.700.000 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Qua bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 03 năm qua thấy được hoạt động kinh doanh của Công ty ngày một tăng trưởng, doanh thu tăng, lợi nhuận tăng, đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện và nhận thấy thế mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm gần đây của là lĩnh vực kinh doanh bất động sản và đây là hướng đi, hướng phát triển phù hợp của Công ty nên Công ty cần tập trung và đầu tư vốn cho lĩnh vực này

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại.

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp thương mại là đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Ngành nghề chính của công ty là:

- Xây dựng các công trình thương nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng, đường giao thông.
- Xây lắp các công trình công nghiệp, xây lắp các công trình điện.
- Đầu tư xây dựng nhà ở bán theo cơ chế kinh doanh...

Công ty luôn thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước, triển khai hiệu quả chiến lược , kế hoạch sản xuất của công ty đề ra và luôn đảm bảo chế độ chính sách, đãi ngộ, chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên, tạo nguồn nhân lực, trí lực vững mạnh để đưa công ty ngày càng phát triển.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại

a. Tổ chức sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Công ty và đặc điểm của ngành xây dựng, kinh doanh bất động sản việc tổ chức sản xuất được chia sau:

Bộ phận xây dựng: Có nhiệm vụ thi công các công trình xây dựng do công ty trúng thầu và thi công các công trình xây dựng của Công ty.

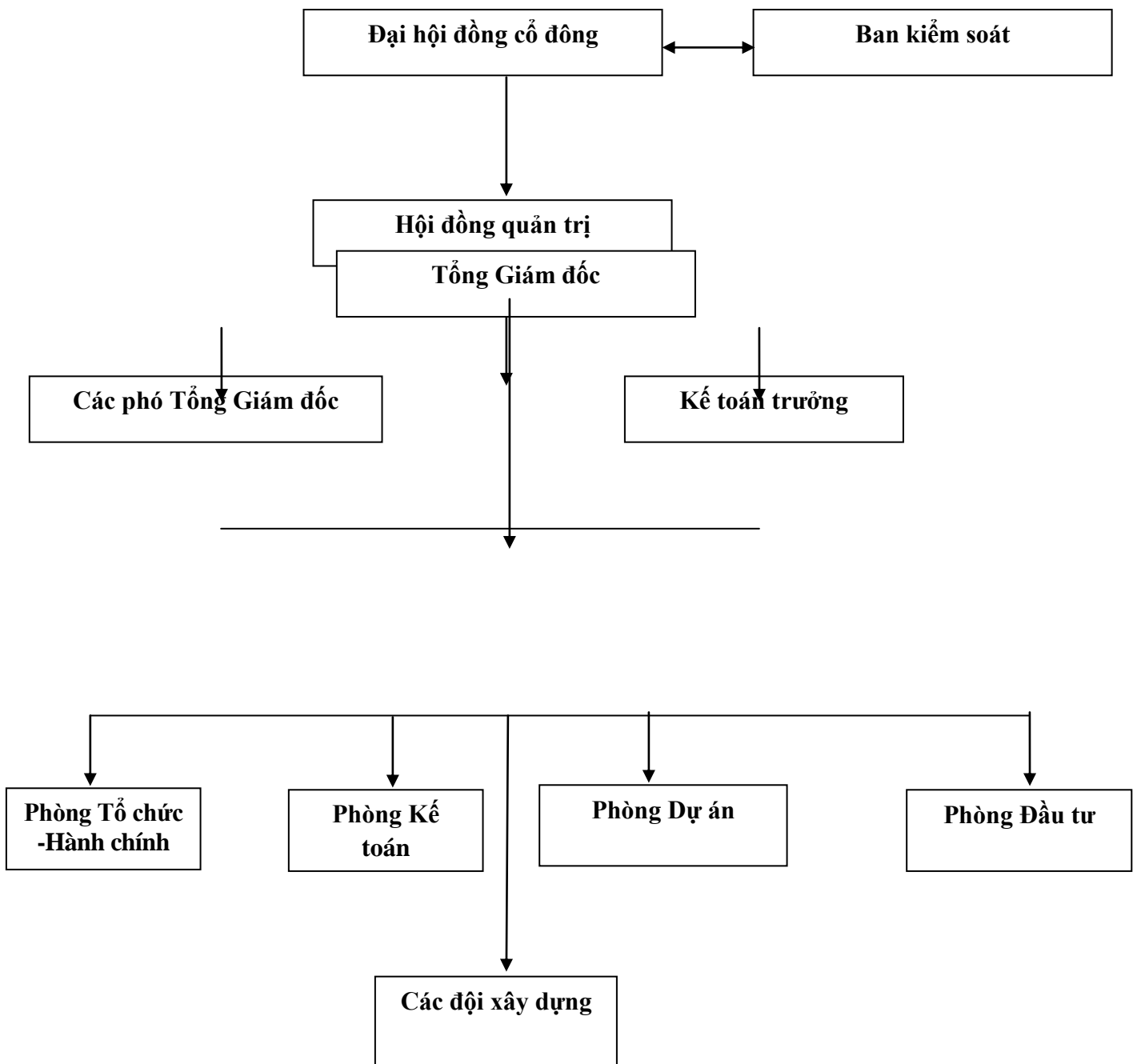
Bộ phận Đầu tư: Có nhiệm vụ nghiên cứu và thực hiện các dự án đầu tư.

Bộ phận Dự án: Có nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và giao đất tái định cư.

b. Tổ chức quản lý:

Bộ máy quản lý của Công ty được chia thành các phòng chức năng bố trí theo mô hình trực tuyến – chức năng.

Sau đây là bộ máy tổ chức quản lý của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại:



Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty là cơ quan cao nhất của Công ty giữa hai kỳ đại hội đồng cổ đông quyết định phương án sản xuất kinh doanh, phương án tổ chức bộ máy

Công ty, cơ chế quản lý của Công ty để thực hiện nghị quyết của đại hội đồng cổ đông Công ty.

- **Ban kiểm soát:** Là người đại diện cho cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và điều hành Công ty.

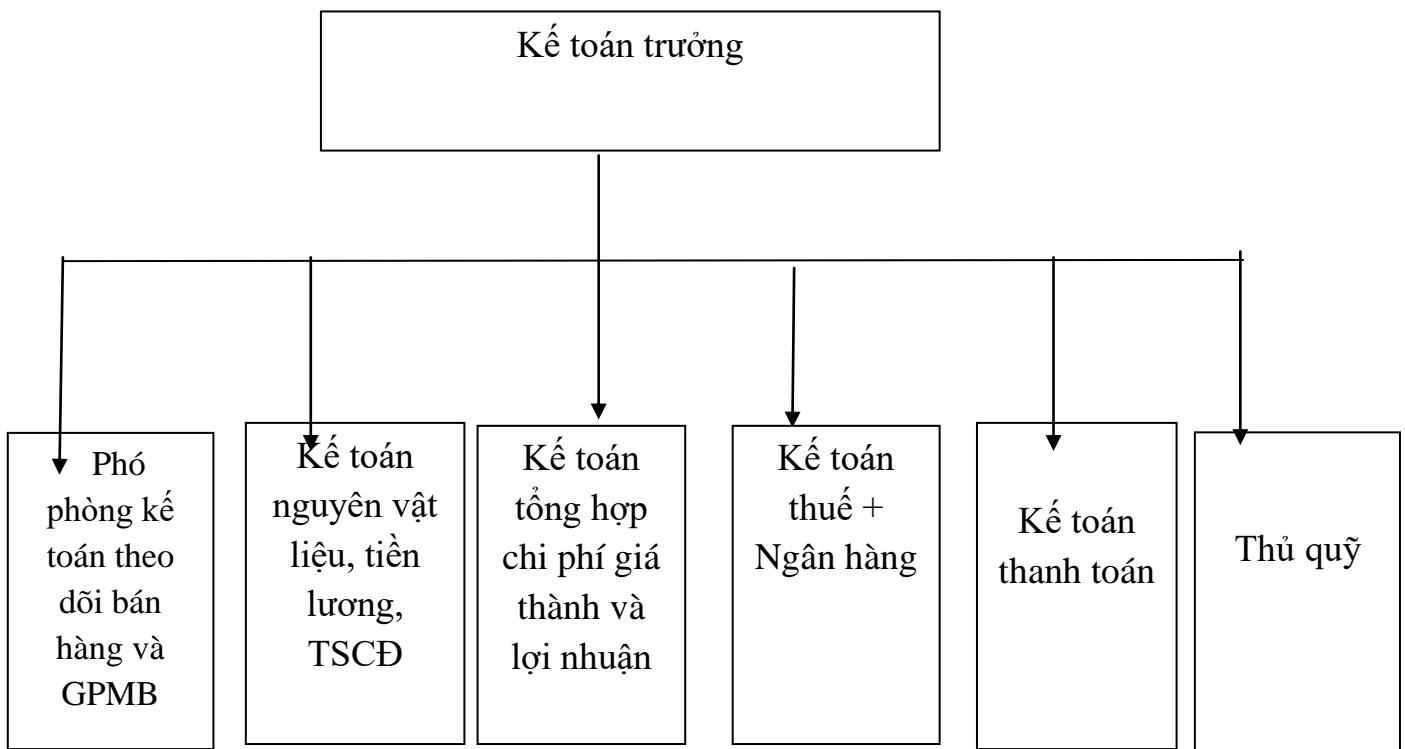
Công ty được điều hành bởi Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và các phòng ban giúp việc theo phương án tổ chức được hội đồng quản trị phê duyệt.

- Chủ tịch Hội đồng Quản trị: là người chịu trách nhiệm chung về tổ chức hoạt động của Hội đồng Quản trị và có các quyền hạn và nhiệm vụ theo quy chế và điều lệ của Công ty và pháp luật

- Tổng Giám đốc: Là người điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty, trực tiếp phụ trách công tác tài chính kế toán và tổ chức của Công ty và là người đại diện pháp luật của Công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại



Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại

- **Kế toán trưởng:** là người chịu trách nhiệm chung, thực hiện việc tổ chức toàn bộ công tác kế toán trong Công ty theo chế độ hiện hành. Kế toán trưởng là người trực tiếp báo cáo định kỳ các thông tin về tình hình tài chính kế toán của Công ty lên Tổng giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị, chịu trách nhiệm trước Công ty, cơ quan phát luật về mọi thông tin, số liệu đã báo cáo. Tham gia phân tích kinh tế, xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Phó phòng kế toán:** Theo dõi bán hàng và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng.

- **Kế toán nguyên vật liệu, tiền lương, TSCĐ:** Thực hiện ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, tính giá thực tế của NVL xuất kho. Tính toán tiền lương cho cán bộ CNV, đội xây dựng. Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, tính và phân bổ khấu hao TSCĐ của Công ty, đồng thời theo dõi tình hình xuất dùng và phân bổ CCDC trong kỳ.

- **Kế toán tổng hợp chi phí giá thành và lợi nhuận:** Tổng hợp toàn bộ các phần hành kế toán khác nhau để hoàn thiện công tác kế toán, đồng thời kiểm tra việc ghi chép ban đầu, việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ, lập báo cáo tài chính, tổ chức bao quản tài liệu kế toán.

- **Kế toán thuế và ngân hàng:** Theo dõi tình hình các khoản thuế phải nộp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Thực hiện theo dõi, ghi chép các nghiệp vụ liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Công ty, đối chiếu việc trích TGNH thông qua việc khớp đúng giữa hóa đơn chứng từ và sổ phụ của ngân hàng.

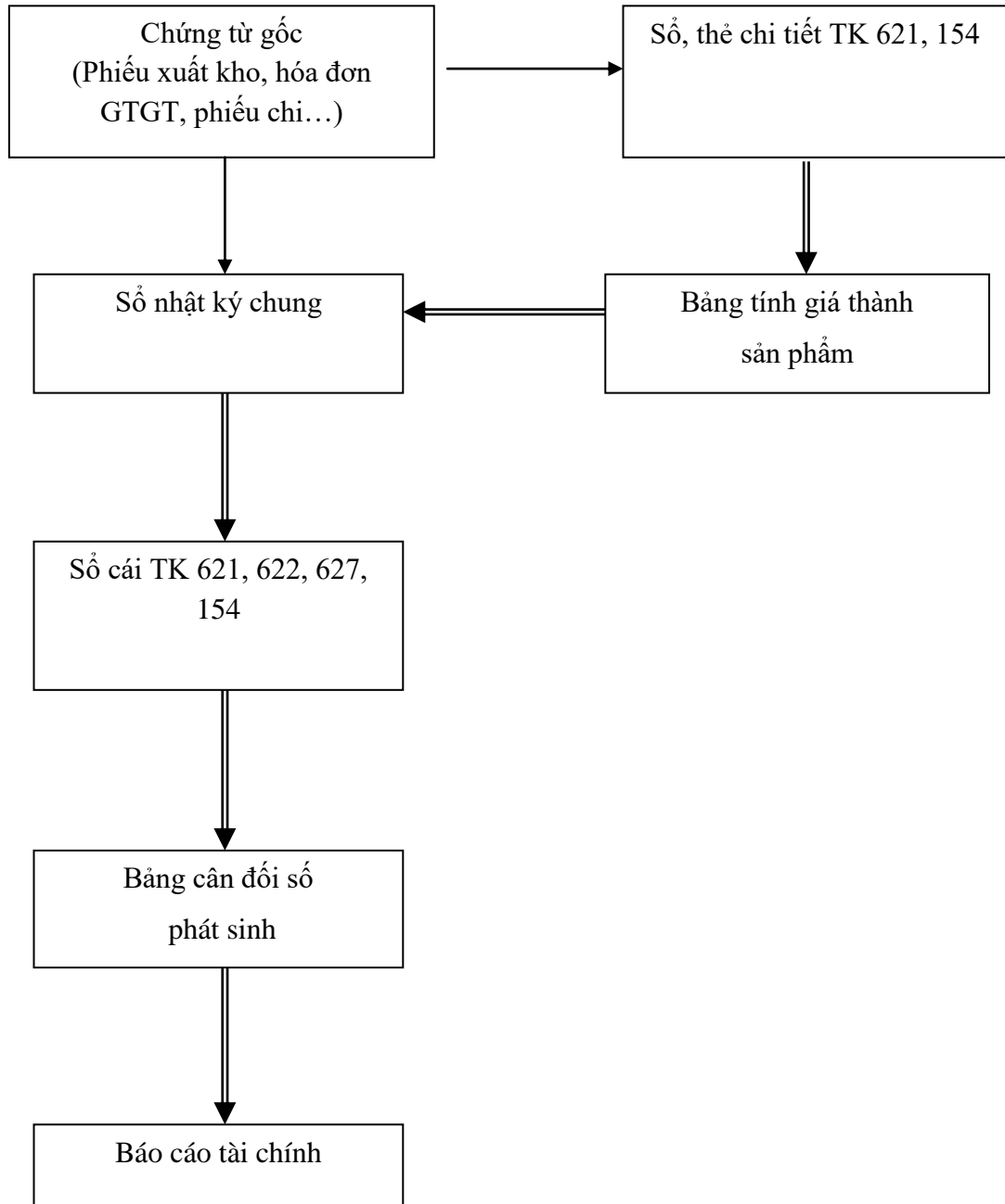
- **Kế toán thanh toán:** Theo dõi các khoản phải thu, phải trả của khách hàng.

- **Thủ quỹ:** Có trách nhiệm thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến thu chi tiền mặt, quản lý và bảo quản tiền mặt kiêm báo cáo quỹ.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại.

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam
- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: **Sổ nhật kí chung**

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho; phương pháp thực tế đích danh.



Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ 2.3: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thương mại

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thương mại.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại bao gồm nhiều loại khác nhau do tính chất của Công ty. Để thuận lợi cho việc hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc quản lý và kinh doanh, chi phí sản xuất công ty được phân loại theo công dụng và mục đích bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp... phải trả cho nhân công trực tiếp thi công những công trình, hạng mục, nhân viên hợp đồng thời vụ...

- Chi phí sản xuất chung: gồm tiền lương, các khoản trích theo lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động xây lắp.

- Chi phí sử dụng máy thi công: bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp cho nhân công sử dụng trực tiếp máy thi công, chi phí nhiên liệu; khấu hao máy móc; sửa chữa bảo dưỡng máy thi công; chi phí dịch vụ thuê ngoài máy thi công...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

Xác định đối tượng kế toán hạch toán chi phí sản xuất là khâu đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất của sản phẩm. Việc xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là cơ sở để hạch toán chi phí sản xuất một cách đúng đắn.

Xuất phát từ đặc điểm của ngành xây dựng là sản phẩm mang tính chất đơn chiếc, thi công lâu dài, cố định, phức tạp và có giá trị lớn nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là công trình, hạng mục công trình xây lắp.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào các đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là công trình, hạng mục công trình xây lắp.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xây lắp.

* Kỳ tính giá thành: Kỳ tính giá thành của công ty được xác định là từ khi công trình thi công cho đến khi công trình hoàn thành bàn giao.

* Phương pháp tính giá thành: Công ty tính giá thành theo Phương pháp đơn đặt hàng

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế khối} \\ \text{lượng xây lắp hoàn} \\ \text{thành bàn giao} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế của khối} \\ \text{lượng xây lắp dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí thực tế} \\ \text{khối lượng xây} \\ \text{lắp phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại.

Để mô tả cho dòng chảy của dữ liệu kế toán, bài viết tập trung chủ yếu việc thu thập, mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành cho đơn hàng số 09 - sản phẩm xây dựng Tái định cư số 9 Hoàng Diệu

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại.

* **Chứng từ sử dụng:** Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT...

* **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ.

* **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 621
- Sổ chi tiết TK 621 mở cho từng công trình.

* **Nội dung hạch toán**

Chi phí NVLTT là các nguyên vật liệu được sử dụng để xây dựng công trình, gồm:

- Nguyên vật liệu chính: sắt, thép, xi măng, gạch, cát, vôi, sỏi, đá...

- Nguyên vật liệu phụ: đinh, ốc, bu lông...
- Vật liệu kết cấu: tấm lợp, cửa, sà, khung...

Tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại vật tư mua về xuất dùng ngay nên phiếu xuất kho được lập ngay sau phiếu nhập. Phương pháp tính giá xuất kho là phương pháp thực tế đích danh. Vật tư xuất kho thuộc lô hàng nào thì lấy đơn giá nhập kho đơn hàng đó để tính. Đơn giá xuất và trị giá xuất được lập ngay vào phiếu xuất kho. Từ phiếu xuất kho, kế toán vào sổ chi tiết từng loại NVL của từng loại công trình, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK621, sổ nhật ký chung. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK621 và sổ cái tài khoản có liên quan

Ví dụ : Ngày 27/07/2015 phát sinh nghiệp vụ mua xi măng của công ty Cổ phần vật tư Anh Thư theo hóa đơn số phục vụ cho đơn hàng số 09. Tổng tiền thanh toán: 74.400.000 (chưa bao gồm VAT) , đã thanh toán bằng TGNH.

Biểu 2.2. Hóa đơn GTGT**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Mẫu số: 02GTGT3/001

Ký hiệu: 02AB/15P

Số: 0056231

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần vật tư Anh Thu

Mã số thuế: 0200158695

Địa chỉ : Lán Bè, HP

Số tài khoản: 102010001165438 tại Ngân hàng VIB – Hải Phòng

Điện thoại: 031.3744140

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.....

Địa chỉ: Số 15 Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Ngô Quyền, HP

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:CK..... mã số thuế: 0200101855

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|---|-----------------------|----------------|-------------|-----------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Xi măng PCB30 | Kg | 60.000 | 1.240 | 74.400.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 74.400.000 |
| Thuế suất GTGT: 10% | | | | Tiền thuế GTGT: | 7.440.000 |
| Tổng cộng thanh toán: | | | | | 81.840.000 |
| Số tiền bằng chữ: Tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng./ | | | | | |

Người mua hàng*(Đã ký)***Người bán hàng***(Đã ký)**(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại)*

Biểu 2.3. Ủy nhiệm chi**ỦY NHIỆM CHI****Số:56****Chuyển khoản, chuyển tiền, thư, điện****Lập ngày:27/07/2015**

| | |
|---|--------------------------------|
| Tên đơn vị trả tiền: Công ty CP DT và XL TM Số tài khoản: 0118100000593008 Tại ngân hàng: Ngân hàng OCB | Phần do NH ghi TÀI KHOẢN NỢ |
| Tên đơn vị nhận tiền: Công ty CP Vật tư Anh Thu Số tài khoản: 102010001165438 Tại ngân hàng: VIB- Hải Phòng | TÀI KHOẢN CÓ |
| Số tiền bằng chữ: Tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng | Số tiền bằng số: 81.840.000 |
| Lý do thanh toán: Thanh toán mua vật tư | |

| | | |
|--------------------------|---|--|
| Đơn vị trả tiền | Ngân hàng A | Ngân hàng B |
| Kế toán Chủ tài khoản | Ghi sổ ngày 27/07/2015 Kế toán Kế toán trưởng | Ghi sổ ngày Kế toán kế toán trưởng |

(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại)

Biểu 2.4: Giấy báo nợ**OCB****Mã GDV: FT16030GVHCS****Ngân Hàng Phương Đông****GIẤY BÁO NỢ/DEBIT ADVICE****Ngày:27/07/2015****Số:**

| | TÊN TÀI KHOẢN/Account Name | TÀI KHOẢN/Account | SỐ TIỀN/Amount |
|------------|----------------------------|-------------------|----------------|
| Nợ(Debit) | CTY CP DT VA XL TM | 0118100000593008 | 81.840.000 VND |
| Có(Credit) | Công ty CP Vật tư Anh Thu | 102010001165438 | 81.840.000 VND |

Số tiền bằng chữ: Tám mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng.

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại)

Khi vật liệu đến công trình, kế toán kết hợp với kỹ thuật viên công trình, thủ kho tiến hành kiểm tra số lượng và chất lượng NVL rồi lập phiếu nhập kho đồng thời lập phiếu xuất kho NVL phục vụ xây dựng.

Biểu 2.5: Phiếu nhập kho**Đơn vị: Công ty CP Đầu tư và Xây lắp****Mẫu số 01 - VT****Thương mại****Bộ phận:**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Số: 250

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Trung
- Theo hoá đơn số 0056231 ngày 27 tháng 07 năm 2015 của công ty CP vật tư Anh Thu
- Nhập tại kho: Công trình xây dựng khu tái định cư Hoàng Diệu. Địa điểm: số 9 Hoàng Diệu
- Hồng Bàng - HP

| S T T | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------|--|----------------|-------------------|------------------|--------------|------------|-------------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Xi măng PCB 30 | XI-M. PCB30 | Kg | 60.000 | 60.000 | 1.240 | 74.400.000 |
| | Cộng | | | | | | 74.400.000 |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bảy mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng**
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Biểu 2.6: Phiếu xuất kho**Đơn vị: Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại****Mẫu số 01 - VT****Bộ phận:**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 27 tháng 07 năm 2015

Số: 250

- Họ và tên người giao: Nguyễn Hải Nam
- Lí do xuất kho: Xuất vật tư phục vụ công trình
- Xuất tại kho: Công trình xây dựng khu tái định cư Hoàng Diệu. Địa điểm: số 9 Hoàng Diệu
- Hồng Bàng - HP

| S T T | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------|--|----------------|-------------------|------------------|--------------|------------|-------------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Xi măng PCB 30 | XI-M. PCB30 | Kg | 60.000 | 60.000 | 1.240 | 74.400.000 |
| | Cộng | | | | | | 74.400.000 |

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Bảy mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng**

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Căn cứ vào phiếu nhập kho, phiếu xuất kho kế toán vào sổ chi tiết vật liệu công trình xây dựng khu tái định cư Hoàng Diệu mở cho xi măng PCB 30.

Biểu số 2.7 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá

Đơn vị: Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thương mại
Địa chỉ: Số 15 Trần Phú

Mẫu số S10-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Tháng 07/ 2015

Tài khoản: 152 Tên kho: Công trình xây dựng khu tái định cư Hoàng Diệu

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Xi măng PCB 30

Đơn vị tính: kg

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Đơn giá | Nhập | | Xuất | | Tồn | | Ghi chú |
|-----------|-------------|--|-------------------|---------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|----------|------------|---------|
| Số hiệu | Ngày, tháng | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5= (1x4) | 6 | 7= (1x6) | 8 |
| | | Số dư đầu tháng | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| PN 250 | 27/07 | Mua xi măng PCB 30 nhập kho | 112 | 1.240 | 60.000 | 74.400.000 | | | 60.000 | 74.400.000 | |
| PX 250 | 27/07 | Xuất kho xi măng phục vụ thi công công trình | 621 | 1.240 | | | 60.000 | 74.400.000 | 0 | 0 | |
| | | Cộng PS tháng | | | 110.000 | 135.650.000 | 110.000 | 135.650.000 | | | |
| | | Số dư cuối tháng | | | | | | | 0 | 0 | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

Biểu số 2.8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 07 năm 2015

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Tên công trình: Xây dựng khu tái định cư Hoàng Diệu

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Tổng tiền | Ghi nợ TK 621 | | | | |
|----------|-------|--|-------|-------------|---------------|------------|------------|-----|----------------|
| SH | NT | | | | Chia ra | | | | |
| | | | | | Thép | Gạch lỗ | Gạch lát | ... | Xi măng PCB 30 |
| | | Số dư đầu kỳ | | 54.146.587 | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| PX 200 | 06/07 | Xuất thép xây dựng | 152 | 32.700.000 | 32.700.000 | | | | |
| PX 235 | 24/07 | Xuất gạch lát | 152 | 18.460.500 | | | 18.460.500 | | |
| PX 250 | 27/07 | Xuất xi măng phục vụ thi công công trình | 152 | 74.400.000 | | | | | 74.400.000 |
| | | | | | | | | | |
| | | Cộng phát sinh | | 593.496.750 | 68.864.878 | 34.269.065 | 89.926.180 | | 135.650.000 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Từ phiếu xuất kho kế toán vào sổ nhật ký chung

Biểu số 2.9: Sổ nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|------------|----------------------|------------|---|----------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | | |
| 06/07/2015 | PN 200 HĐ 0000789 | 06/07/2015 | Mua thép xây dựng của công ty thép Việt Nhật chưa thanh toán | 152 | 32.700.000 | |
| | | | | 133 | 3.270.000 | |
| | | | | 331 | | 75.680.000 |
| | | | | | | |
| 27/07/2015 | PN 250 HĐ 0056231 | 27/07/2015 | Mua xi măng của công ty Cổ phần vật tư Anh Thư trả bằng chuyển khoản | 152 | 74.400.000 | |
| | | | | 133 | 7.440.000 | |
| | | | | 112 | | 81.840.000 |
| 27/07/2015 | PN 250 HĐ 0056231 | 27/07/2015 | Xuất xi măng phục vụ đơn hàng số 09 | 621 | 74.400.000 | |
| | | | | 152 | | 74.400.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng tổng số phát sinh tháng | | 36.586.135.393 | 36.586.135.393 |
| | | | Cộng tổng số phát sinh năm | | 363.678.638.495 | 363.678.638.495 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Từ sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 621

Biểu số 2.10: Sổ cái TK 621

Công Ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại

Mẫu số S03b-DN

Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI

(DÙNG cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 07/2015

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-------------|----------|-------|--|-------|-----------------------|-----------------------|
| | Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm | | | |
| | | | | | | |
| 06/07 | PX 200 | 06/07 | Xuất thép phục vụ công trình ĐH 09 | 152 | 32.700.000 | |
| 24/07 | PX 235 | 24/07 | Xuất gạch lát phục vụ công trình ĐH 09 | | 18.460.500 | |
| 27/07 | PX 250 | 27/07 | Xuất xi măng phục vụ công trình ĐH 09 | 152 | 74.400.000 | |
| | | | | | | |
| 31/07 | PKT 07 | 31/07 | Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 07 | 154 | | 7.515.698.568 |
| | | | Cộng phát sinh T7 | | 7.515.698.568 | 7.515.698.568 |
| | | | Cộng PS năm | | 54.485.248.432 | 54.485.248.432 |
| | | | Số dư cuối năm | | | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

2.2.4.2. *Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại.*

Chứng từ sử dụng:

- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng thanh toán lương
- Bảng tổng hợp lương.

Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng tài khoản 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm xây lắp.

Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 622

Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thương mại.

Chi phí nhân công trực tiếp của công ty là lương nhân công trực tiếp tham gia thực hiện thi công công trình.

Trong công ty, công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm: công nhân biên chế và công nhân hợp đồng, trong đó công nhân hợp đồng nhiều hơn số công nhân biên chế nhằm hạn chế chi phí tiền lương trong giai đoạn không thi công công trình.

Hình thức trả lương cho lao động trực tiếp mà doanh nghiệp áp dụng là giao khoán công việc và khoán công trình hoàn thành được thể hiện trong các hợp đồng giao khoán. Theo quy định chỉ sản phẩm đã hoàn thành và đáp ứng nhu cầu chất lượng mới được trả lương.

Khi hoàn thành công việc phải có biên bản nghiệm thu bàn giao công việc và có mặt của giám sát kỹ thuật, đội trưởng và người nhận khoán. Khối lượng xây lắp đảm bảo đúng chất lượng, đúng tiến độ đã thoả thuận trong hợp đồng.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân sản xuất được tính như sau:

$$\frac{\text{Tổng tiền lương của cả tổ}}{\text{cả tổ}} = \frac{\text{Khối lượng công việc giao khoán hoàn thành}}{\text{giao khoán hoàn thành}} \times \text{Đơn giá khoán}$$

$$\text{Tiền lương khoán của từng công nhân} = \frac{\text{Tổng tiền lương của cả tổ}}{\text{Tổng số công của cả tổ}} \times \text{Số công làm việc của từng công nhân}$$

Căn cứ vào chứng từ gốc như hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán lương...kế toán tiến hành ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung. Sau đó từ sổ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 622.

Trong giai đoạn thi công, hàng ngày đội trưởng thi công tiến hành chấm công cho công nhân.

Biểu 2.11: Bảng chấm công**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI****TỔ CÔNG NHÂN: Số 1****BẢNG CHẤM CÔNG**

Tháng 07 năm 2015

| STT | HỌ VÀ TÊN | NGÀY TRONG THÁNG | | | | | | | | | | | | TỔNG |
|-----|------------------|------------------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------|-----------|-----------|------------|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | | 30 | 31 | |
| 1 | Trần Văn Trung | x | x | x | x | x | x | x | x | x | | x | x | 26 |
| 2 | Nguyễn Thu Giang | x | x | | x | x | x | | x | x | | x | x | 23 |
| 3 | Đặng Thái Toàn | x | | x | x | x | x | x | x | x | | | x | 22 |
| 4 | Bùi Thị Cúc | x | x | x | | x | x | | x | x | | x | | 18 |
| 5 | Phạm Văn Quang | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | 24 |
| 6 | Vũ Kim Dung | x | x | x | x | x | x | x | x | | | x | x | 23 |
| 7 | Phạm Văn Hiếu | x | | x | x | | x | x | x | | | | x | 20 |
| 8 | Ngô Anh Quang | x | x | x | x | x | | x | x | | | x | x | 25 |
| 9 | Trần Văn Hương | x | x | x | | x | x | | x | x | | x | x | 19 |
| 10 | Hoàng Văn Sơn | x | | x | x | x | x | x | | x | | | x | 17 |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | TỔNG | 14 | 12 | x | 14 | 12 | 13 | 12 | 13 | 15 | | 13 | 14 | 336 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp thương mại)

Căn cứ vào bảng chấm công, hợp đồng khoán đối với từng tổ, đội công nhân, Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, kế toán tiến hành xác định tiền lương cho từng công nhân.

Với lương sản phẩm (lương khoán) tổ không áp dụng lương ăn theo hệ số nào nên lương được chia hệ số công

Hợp đồng với tổ 1 xây tường bao công trình giao khoán là 58.745.000 đồng

Vậy tiền lương bình quân/công = $58.800.000/336 = 175.000$ đồng

Lương công nhân của Trần Văn Trung được như sau:

$175.000 \times 26 = 4.550.000$ đồng.

Vậy số tiền công nhân Trần Văn Trung được hưởng là: 4.550.000 đồng
Lương công nhân khác làm tương tự như vậy

Biểu 2.12: Bảng thanh toán lương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 07/2015

Tổ: số 1.

| Stt | Họ và tên | Đơn giá | Lương khoán | Tổng tiền | Ký nhận |
|-----|------------------|---------|-------------|------------|---------|
| 1 | Trần Văn Trung | 175.000 | 26 | 4.550.000 | |
| 2 | Nguyễn Thu Giang | 175.000 | 23 | 4.025.000 | |
| 3 | Đặng Thái Toàn | 175.000 | 22 | 3.850.000 | |
| 4 | Bùi Thị Cúc | 175.000 | 18 | 3.150.000 | |
| 5 | Phạm Văn Quang | 175.000 | 24 | 4.200.000 | |
| 6 | Vũ Kim Dung | 175.000 | 23 | 4.025.000 | |
| 7 | Phạm Văn Hiếu | 175.000 | 20 | 3.500.000 | |
| 8 | Ngô Anh Quang | 175.000 | 25 | 4.375.000 | |
| 9 | Trần Văn Hưởng | 175.000 | 19 | 3.325.000 | |
| 10 | Hoàng Văn Sơn | 175.000 | 17 | 3.975.000 | |
| | | | | | |
| | Tổng | | 336 | 58.745.000 | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Tổng giám đốc***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)*

Từ bảng thanh toán lương kế toán vào bảng phân bổ lương

Biểu 2.13: Bảng phân bổ lương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG THÁNG 07/2015

Toàn công ty

| TK Ghi nợ TK | Ghi có TK 334 | TK 338 | | | | | Cộng | TK 338 | | | |
|--------------|---------------|------------------|-----------|-----------|-----------|------------|---------------|----------------|-------------|-----------|--------------|
| | | Tính vào chi phí | | | | | | Tính vào lương | | | |
| | | BHXH (18%) | BHYT (3%) | BHTN (1%) | KPCĐ (2%) | Cộng (24%) | | BHXH (8%) | BHYT (1,5%) | BHTN (1%) | Cộng (10,5%) |
| TK 622 | 7.285.694.000 | | | | | | 7.285.694.000 | | | | |
| Tổ 1 | 58.745.000 | | | | | | 58.745.000 | | | | |
| Tổ 2 | 76.248.000 | | | | | | 76.248.000 | | | | |
| Tổ 3 | 76.248.000 | | | | | | 76.248.000 | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| TK 627 | 97.257.000 | 17.506.260 | 2.917.710 | 972.570 | 1.945.140 | 23.341.680 | 120.598.680 | 7.780.560 | 1.458.855 | 972.570 | 10.211.985 |
| TK 642 | 118.712.000 | 21.368.160 | 3.561.360 | 1.187.120 | 2.374.240 | 28.490.880 | 147.202.880 | 9.496.960 | 1.780.680 | 1.187.120 | 12.464.760 |
| Cộng | 7.501.663.000 | 38.874.420 | 6.479.070 | 2.159.690 | 4.319.380 | 51.832.560 | 7.553.495.560 | 17.277.520 | 3.239.535 | 2.159.690 | 22.676.745 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Căn cứ vào bảng thanh toán lương và bảng phân bổ lương kế toán vào sổ nhật ký chung

Biểu 2.14: Sổ nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG**Năm 2015****Đơn vị tính : đồng**

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐU | Số phát sinh | |
|-------|----------|-------|---|-------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | | |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Tính lương phải trả cho CB, CNV công ty T7 | 622 | 7.285.694.000 | |
| | | | | 627 | 97.257.000 | |
| | | | | 642 | 118.712.000 | |
| | | | | 334 | | 7.501.663.000 |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính vào chi phí | 627 | 23.341.680 | |
| | | | | 642 | 28.490.880 | |
| | | | | 338 | | 51.832.560 |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Trích BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN trừ vào lương | 334 | 22.676.745 | |
| | | | | 338 | | 22.676.745 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng tổng số phát sinh tháng | | 36.586.135.393 | 36.586.135.393 |
| | | | Cộng tổng số phát sinh năm | | 363.678.638.495 | 363.678.638.495 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Từ sổ nhật ký chung kế toán vào sổ cái tài khoản 622

Biểu 2.15: Sổ cái 622

Công Ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại

Mẫu số S03b-DN

Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 622

| Ngày ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐ Ư | Số tiền | |
|----------------|----------|-------|----------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm | | | |
| | | | | | | |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Lương phải trả CNTTSX tháng 7 | 334 | 7.285.694.000 | |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Kết chuyển CPNCTT tháng 7 | 154 | | 7.285.694.000 |
| | | | Cộng phát sinh tháng 7 | | 7.285.694.000 | 7.285.694.000 |
| | | | Cộng phát sinh năm | | 59.148.685.000 | 59.148.685.000 |
| | | | Số dư cuối năm | | | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

2.2.4.4. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.*

Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Bảng tính và phân bổ khấu hao
- Phiếu xuất kho NVL, CCDC
- Bảng tổng hợp lương

Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 627 “ Chi phí sản xuất chung “ dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Sổ sách sử dụng :

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 627

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại.

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của toàn đội, công trường xây dựng bao gồm: lương nhân viên quản lý, các khoản trích theo lương tương ứng tính vào chi phí, khấu hao tài sản cố định dùng chung, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động xây lắp.

Trong đó:

* **Chi phí nhân viên quản lý công trường:** bao gồm lương đội trưởng, kế toán đội, bảo vệ, nhân viên giám sát kỹ thuật và các khoản trích theo lương tính vào chi phí của họ. Đối với lương của nhân viên quản lý đội thì công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian. Hình thức này căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, hệ số cấp bậc kỹ thuật và đơn giá tiền lương theo thời gian

Tiền lương = Lương tối thiểu x HS lương x số ngày thực tế làm việc / 26

Tổng thu nhập = Tiền lương + phụ cấp ăn ca + xăng xe + phụ cấp khác.

Thực lĩnh = Tổng thu nhập – Các khoản giảm trừ (BHYT, BHXH, BHTN, thuế TNCN)

Đối với tiền lương cho bộ phận quản lý công trường, kế toán nộp bảng chấm công cho số nhân viên quản lý của đội mình lên phòng kế toán cuối tháng. Dựa vào bảng chấm công các đội gửi lên , kế toán tập hợp tính lương cho bộ phận quản lý phân xưởng.

Biểu 2.16: Bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương

Công ty CP Đầu tư và xây lắp thương mại

15 Trần Phú – Ngô Quyền – HP

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**Tháng 07 năm 2015****Bộ phận quản lý sản xuất**

| T T | Họ và tên | Số ngày công | Hệ số | Tiền lương Phải trả | Lương đóng BH | Các khoản trích tính vào chi phí | | | | | Các khoản trích trừ vào lương | | | | Thực lĩnh |
|--------|----------------|--------------------|-------|------------------------|------------------|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|-------------------------------|----------------|--------------|-----------------|------------|
| | | | | | | BHXH (18%) | BHYT (3%) | BHTN (1%) | KPCĐ (2%) | Cộng (24%) | BHXH (8%) | BHYT (1,5%) | BHTN (1%) | Cộng (10,5%) | |
| 1 | Phạm Thị Mai | 26 | 2,72 | 3.128.000 | 3.317.000 | 597.060 | 99.510 | 33.170 | 66.340 | 796.080 | 265.360 | 49.755 | 33.170 | 348.285 | 2.779.715 |
| 2 | Nguyễn Hải Nam | 26 | 2,34 | 2.691.000 | 3.317.000 | 597.060 | 99.510 | 33.170 | 66.340 | 796.080 | 265.360 | 49.755 | 33.170 | 348.285 | 2.342.715 |
| 3 | Mai Thu Hằng | 26 | 2,67 | 3.070.500 | 3.317.000 | 597.060 | 99.510 | 33.170 | 66.340 | 796.080 | 265.360 | 49.755 | 33.170 | 348.285 | 2.722.215 |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | | | 97.257.000 | | 17.506.260 | 2.917.710 | 972.570 | 1.945.140 | 23.341.680 | 7.780.560 | 1.458.855 | 972.570 | 10.211.985 | 79.658.020 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Từ bảng thanh toán lương trên kế toán lấy số liệu vào bảng phân bổ lương tháng 07. Từ sổ bảng lương tổ đội vào bảng tổng hợp lương toàn công ty, vào bảng phân bổ lương tháng 07, vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung vào sổ cái 627.

* Chi phí công cụ dụng cụ: là những tư liệu lao động không đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định đối với tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 1 năm (hạch toán vào TK 627 thông qua bảng phân bổ chi phí TK 242)

Biểu số 2.17: Bảng phân bổ chi phí TK 642

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ TK 242

Tháng 07/2015

Đơn vị tính : đồng

| STT | Tên CCDC | Số lượng | Đơn giá mua | Thành tiền | Thời gian phân bổ (tháng) | Thời điểm đưa vào sử dụng) | Số đã phân bổ lũy kế đến tháng 11) | Giá trị phân bổ tháng này | Giá trị còn lại |
|--------------------------------------|----------------------------|----------|-------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------|
| I. Bộ phận sản xuất (TK 627) | | | | 358.947.500 | | | 278.489.545 | 20.698.605 | 59.759.350 |
| 1 | Máy cắt gạch Bosch GNA 2.0 | 6 | 8.400.000 | 50.400.000 | 24 | T8/2014 | 31.500.000 | 2.100.000 | 16.800.000 |
| 2 | Máy khoan MIKATA 25 | 2 | 3.369.000 | 6.738.000 | 18 | T12/2014 | 4.491.960 | 374.330 | 1.871.710 |
| 3 | Bơm nước mini MIKATA 268 | 3 | 9.680.000 | 19.360.000 | 24 | T12/2013 | 18.553.410 | 806.670 | 0 |
| 4 | Máy xoa nền HISU | 7 | 10.257.000 | 71.799.000 | 24 | T11/2013 | 71.799.000 | 0 | 0 |
| | | | | | | | | | |
| II. Bộ phận quản lý (TK 642) | | | | 295.173.600 | | | 228.486.237 | 15.175.715 | 51.511.648 |
| | | | | | | | | | |
| Cộng toàn công ty | | | | 654.121.100 | | | 506.975.782 | 35.874.320 | 111.270.998 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Từ bảng phân bổ chi phí TK 242, kế toán vào sổ nhật ký chung. Từ sổ nhật ký chung , kế toán vào sổ cái TK 627.

* Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng: công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng bao gồm các thiết bị vận tải. Việc theo dõi tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn công ty được thể hiện ở bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

* Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm tiền điện thoại, điện sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải.. phục vụ cho công tác quản lý đội và thi công.

* Chi phí bằng tiền khác: bao gồm chi phí hội nghị, tiếp khách, giao dịch...

Biểu số 2.18: Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – HP

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 7/2015

| STT | Chỉ tiêu | Thời gian sử dụng | Toàn doanh nghiệp | | TK 627 | TK 642 |
|-----|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------|------------|------------|
| | | | Nguyên giá | Số khấu hao | | |
| 1 | Số khấu hao trích tháng trước | 12 năm | 35.698.172.359 | 60.575.928 | 32.328.104 | 28.247.824 |
| 2 | Số khấu hao tăng tháng này | | | - | - | - |
| 3 | Số khấu hao giảm tháng này | | | - | - | - |
| 4 | Số khấu trích tháng này | | 35.698.172.359 | 60.575.928 | 32.328.104 | 28.247.824 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Biểu 2.19: Sổ nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------|----------------------|-------|--|--------------------------|--|------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | | |
| 27/07 | PN 250 HĐ 0056231 | 27/07 | Mua xi măng của công ty Cổ phần vật tư Anh Thư trả bằng chuyển khoản | 152 133 112 | 74.400.000 7.440.000 | 81.840.000 |
| 27/07 | PN 250 HĐ 0056231 | 27/07 | Xuất xi măng phục vụ đơn hàng số 09 | 621 152 | 74.400.000 | 74.400.000 |
| | | | | | | |
| 31/07 | BKH T07 | 31/07 | Chi phí KHTSCĐ T07/2015 | 627 642 214 | 32.328.104 28.247.824 | 60.575.928 |
| | | | | | | |
| 31/07 | PBCCDC T07 | 31/07 | Phân bổ chi phí trả trước 242 vào 627 | 627 642 242 | 20.698.605 15.175.715 | 35.874.320 |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Tính lương bộ phận quản lý PX T07 | 622 627 642 334 | 7.285.694.000 97.257.000 118.712.000 | 7.501.663.000 |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Tính ra các khoản trích theo lương | 627 642 | 23.341.680 28.490.880 | |
| | | | | 338 | | 51.832.560 |
| | | | Cộng tổng số phát sinh tháng | | 36.586.135.393 | 36.586.135.393 |
| | | | Cộng tổng số phát sinh năm | | 363.678.638.495 | 363.678.638.495 |

Từ sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái TK 627 và sổ cái các tài khoản có liên quan

Biểu 2.20: Sổ cái 627

Công Ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại

Mẫu số S03b-DN

Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CÁI

(DÙNG cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐ Ư | Số tiền | |
|-------------|----------------|-------|---|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm | | | |
| | | | | | | |
| 31/07 | BKH T07 | 31/07 | Chi phí KHTSCĐ T07/2015 | 214 | 32.328.104 | |
| 31/07 | PBCCD C T07 | 31/07 | Phân bổ chi phí trả trước 242 vào 627 | 242 | 20.698.605 | |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Tính lương bộ phận quản lý PX T07 | 334 | 89.870.000 | |
| 31/07 | BPBL07 | 31/07 | Tính ra các khoản trích theo lương 07 | 338 | 23.341.680 | |
| 31/07 | PKT 07 | 31/07 | Kết chuyển chi phí sản xuất chung tháng 07 | 154 | | 1.398.555.200 |
| | | | Cộng phát sinh tháng 7 | | 1.398.555.200 | 1.398.555.200 |
| | | | Cộng phát sinh năm | | 13.578.151.524 | 13.578.151.524 |
| | | | Số dư cuối năm | | | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Biểu số 2.21: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI**

Địa chỉ: 15 Trần Phú- Ngô Quyền – HP

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG, CHI PHÍ NHÂN CÔNG
THÁNG 07/2015****Đơn vị tính: Đồng**

| STT | Công trình | Chi phí NVLTT | Chi phí sản xuất chung | Chi phí nhân công |
|-------------|--|----------------------|------------------------|----------------------|
| 1 | Công trình đường giao thông mặt bằng Đằng Lâm(đơn hàng số 02) | 127.371.000 | 23.703.743 | 123.473.447 |
| 2 | Công trình đường giao thông Đằng Hải(đơn hàng số 06) | 221.517.000 | 41.224.314 | 214.738.579 |
| 3 | Công trình tái định cư Hoàng Diệu (đơn hàng số 09) | 593.496.750 | 110.449.745 | 575.335.749 |
| | | | | |
| Cộng | | 7.515.698.568 | 1.398.555.200 | 7.285.694.000 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu**Người giao hàng****Thủ kho****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

2.2.4.5. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại.*

* Chứng từ sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành

* Sổ sách sử dụng:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái 154

* Tài khoản sử dụng: TK 154 “ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Đánh giá sản phẩm dở dang: Đối với những công trình đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo công trình đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những công trình đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo công trình đó được tính vào giá thành sản xuất của công trình. Đến cuối tháng công trình nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong tháng đó là giá trị sản phẩm hoàn thành.

Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Biểu số 2.22: Phiếu kế toán**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI**

Địa chỉ: 15 Trần Phú- Ngô Quyền – HP

PHIẾU KẾ TOÁN**Số 07/12**

| STT | NỘI DUNG | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN | CHIA RA | | | |
|-------------|-------------------|-----------|-----|-----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----|
| | | NỢ | CÓ | | Đơn hàng số 02 | Đơn hàng số 06 | Đơn hàng số 09 | ... |
| 1 | Kết chuyển CPNVLT | 154 | 621 | 7.515.698.568 | 127.371.000 | 221.517.000 | 593.496.750 | |
| 2 | Kết chuyển CPNCTT | 154 | 622 | 7.285.694.000 | 123.473.447 | 214.738.579 | 575.335.749 | |
| 3 | Kết chuyển CPSXC | 154 | 627 | 1.398.555.200 | 23.703.743 | 41.224.314 | 110.449.745 | |
| Cộng | | | | 16.199.947.768 | 274.548.190 | 477.479.893 | 1.279.282.244 | |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Đối với những đơn hàng đã hoàn thành trong tháng kế toán tiến hành tính giá thành của đơn hàng đó

Biểu 2.23: Bảng tính giá thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tên công trình: khu TĐC Hoàng Diệu

Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 31/07/2015

| Khoản mục chi phí | Chi phí sản xuất dở dang đầu T12 | Chi phí sản xuất phát sinh trong T12 | Tổng giá thành sản phẩm xây lắp |
|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí NVLTT | 54.146.587 | 539.350.163 | 593.496.750 |
| Chi phí NCTT | 0 | 575.335.749 | 575.335.749 |
| Chi phí SXC | 0 | 110.449.745 | 110.449.745 |
| Tổng | 54.146.587 | 1.225.135.657 | 1.279.282.244 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty CP Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Cuối tháng công trình hoàn thành được bàn giao ngay cho chủ đầu tư. Khi đó kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 632 để xác định giá vốn

Biểu 2.24: Phiếu kế toán**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THƯƠNG MẠI****PHIẾU KẾ TOÁN**

Số 08/07

| Nội dung | Tài khoản | | Số tiền | |
|--|-----------|-----|----------------------|----------------------|
| | Nợ | Có | Nợ | Có |
| Kết chuyển giá vốn công trình” tái định cư Hoàng Diệu” | 632 | 154 | 1.279.282.244 | 1.279.282.244 |
| Tổng | | | 1.279.282.244 | 1.279.282.244 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán vào sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 154

Biểu 2.25: Sổ nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại
Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-------|----------|-------|---|----------|------------------------|------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | | |
| 31/07 | PKT 07 | 31/07 | Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 07 “ | 154 | 16.199.947.768 | |
| | | | | 621 | | 7.515.698.568 |
| | | | | 622 | | 7.285.694.000 |
| | | | | 627 | | 1.398.555.200 |
| 31/07 | PKT 08 | 31/07 | Tính giá thành công trình” tái định cư Hoàng Diệu” | 632 | 1.279.282.244 | |
| | | | | 154 | | 1.279.282.244 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng tổng số phát sinh tháng | | 36.586.135.393 | 36.586.135.393 |
| | | | Cộng tổng số phát sinh | | 363.678.638.495 | 363.678.638.495 |

Ngày ... tháng... năm...

Người lập sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

Từ sổ nhật ký chung kế toán tiến hành vào sổ cái 154

Biểu 2.26: Sổ cái 154

Công Ty CP Đầu tư và Xây lắp Thương mại

Mẫu số S03b-DN

Số 15 Trần Phú – Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2015

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 154

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-------------|-----------|-------|--|-------|-----------------------|-----------------------|
| | Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| 31/07 | PKT 07 | 31/07 | Số dư đầu năm | | 75.304.558.686 | |
| | | | Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 07 | 621 | 7.515.698.568 | |
| | | | | 622 | 7.285.694.000 | |
| | | | | 627 | 1.398.555.200 | |
| 31/07 | PKT 07 | 31/07 | Tính giá thành công trình” tái định cư Hoàng Diệu” | 632 | | 1.279.282.244 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | 50.612.074.525 | 46.991.185.389 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 78.925.447.822 | |

Ngày ... tháng...

năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người giao hàng

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THƯƠNG MẠI

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại

Trong quá trình thực tập ở công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại, em đã có cơ hội tìm hiểu về công tác kế toán thực tế, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm em đã thấy được ưu điểm cũng như hạn chế của công ty như sau:

3.1.1. Ưu điểm:

* Về tổ chức bộ máy kế toán:

Với hình thức tổ chức kế toán tập trung, bộ máy kế toán đã phát huy hiệu quả của mình trong việc tăng cường quản lý hạch toán. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán gọn nhẹ cũng giúp giảm chi phí quản lý. Nhân viên kế toán trình độ tay nghề tương đối vững, có kinh nghiệm, nhiệt tình với công việc để tạo điều kiện tốt cho công tác hạch toán.

* Về hình thức kế toán:

Công ty hạch toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung đã đảm bảo việc hạch toán đầy đủ, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, trình độ nghiệp vụ của kiểm toán viên.

* Về hệ thống tài khoản sử dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

* Về hạch toán ban đầu:

Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép chính xác, đầy đủ, có chữ ký của các bên liên quan tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thực tế với số liệu sổ kế toán.

* Về công tác hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm:

- Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành sản phẩm cụ thể là đơn đặt hàng: hoàn toàn hợp lý, phù hợp, khoa học với đặc thù sản xuất thi công của công ty, phục vụ tốt

công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và việc phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kỳ tính giá thành là hàng tháng, giá thành tính vào thời điểm cuối tháng. Điều này giúp cho khối lượng công việc kế toán giá thành vừa phải, chi phí sản xuất theo dõi chặt chẽ, rõ ràng tránh trường hợp nhầm lẫn hay bỏ sót
Phương pháp hạch toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty.

3.1.2. Hạch chế

- Hạch toán chi phí máy thi công: là doanh nghiệp trong lĩnh vực xây lắp , công ty thi công nhiều công trình, sử dụng đến một số máy thi công thuê ngoài. Công ty hạch toán các khoản chi phí máy thi công vào chi phí sản xuất chung. Điều này làm cơ cấu chi phí giá thành không đúng bản chất.

- Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất: trong quá trình xây lắp, công ty có thể gặp những rủi ro khách quan hay chủ quan. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung mà không hạch toán riêng để quy trách nhiệm vật chất.

- Trích các khoản theo lương: đối với công nhân trực tiếp sản xuất công ty không tiến hành các khoản trích theo lương cho người lao động nên chưa đảm bảo quyền lợi, khuyến khích người lao động làm việc tích cực hơn trong công việc làm cho hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Thu hồi phế liệu, vật tư thừa nhập kho: Việc mua nguyên vật liệu đã được tính toán theo dự toán và kế hoạch thi công nhưng thực tế vẫn có vật liệu thừa, số vật liệu cuối kỳ còn lại tại các công trình do chưa sử dụng hết cũng chiếm một lượng không nhỏ... do đó chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ có thể chưa được phản ánh chính xác.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán: Đối với các doanh nghiệp xây lắp, khối lượng công việc lớn, thi công dài, công trình nằm nhiều nơi... việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công ty đã trang bị hệ thống máy tính hiện đại, tuy nhiên máy tính chỉ dùng soạn thảo văn bản, kê mẫu sổ và ứng dụng excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Nó giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Hạch toán chính xác chi phí sản xuất còn là cơ sở tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm rất nhạy cảm đối với những nhà quản lý và những người quan tâm bởi vì nhìn vào đó người ta có thể biết được lợi nhuận năm này, tháng này, quý này là bao nhiêu trên một đơn vị sản phẩm. Mặt khác, chỉ tiêu tổng giá thành còn thể hiện giá vốn mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi tiêu thụ sản phẩm, từ đó xác định lợi nhuận gộp thu được khi tiêu thụ sản phẩm đó.

Với những ý nghĩa như vậy, hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

- Đảm bảo tuân thủ chặt chẽ, thống nhất giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết

kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại.

Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin và công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp thương mại.

Sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp làm giảm bớt khối lượng công việc, sổ sách và cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong công tác kế toán và quản lý.

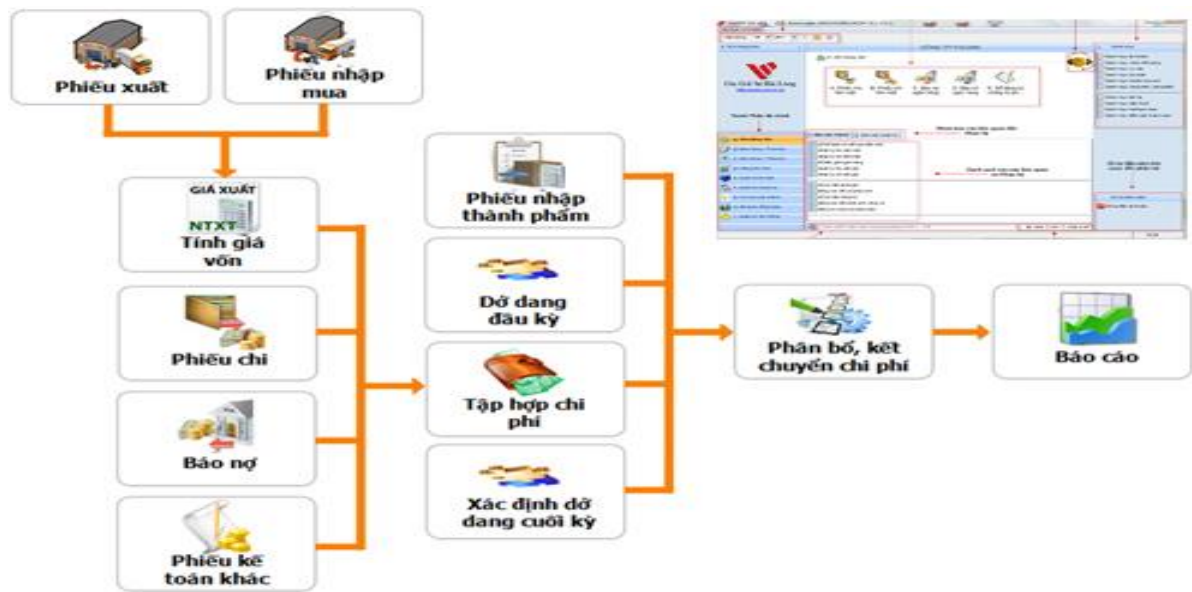
Hiện tại công tác kế toán công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại hạch toán theo phương pháp thủ công. Cuối tháng kế toán mới tổng hợp nên làm ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế chính xác, nhanh chóng, kịp thời mang tính hiệu quả cao, các dữ liệu được bảo quản và lưu trữ thuận lợi, an toàn hơn. Vì vậy công ty nên cần quan tâm đến việc đầu tư phần mềm kế toán cho phù hợp điều kiện của công ty.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán VACOM
- Phần mềm kế toán FAST
- Phần mềm kế toán MISA

*** Phần mềm kế toán VACOM**

Hình 3.1 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy VACOM

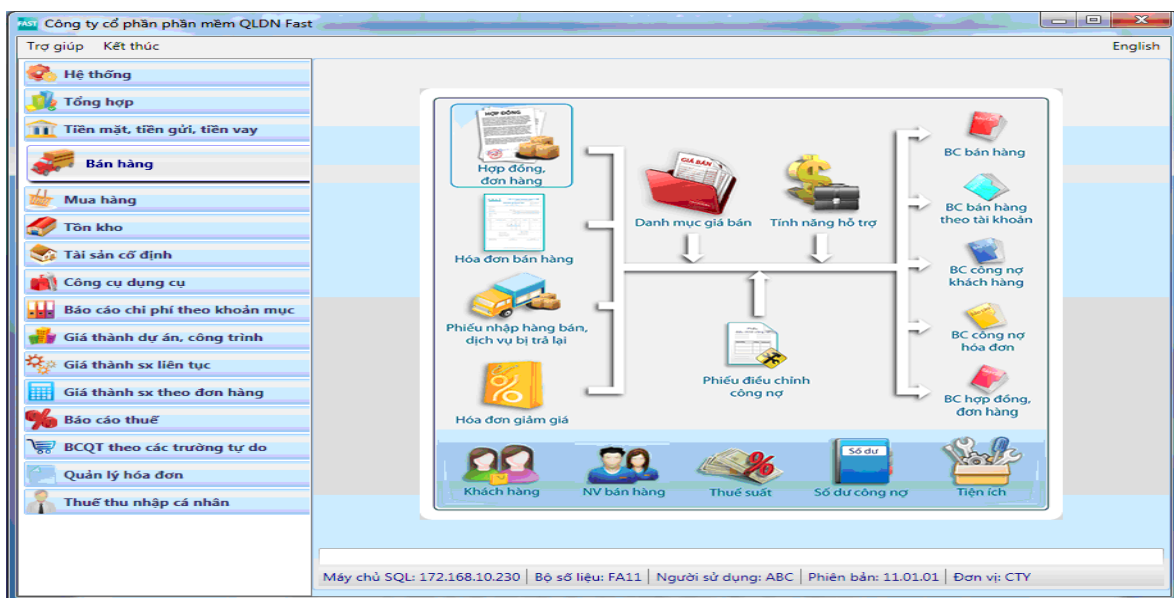


- Thông tin về gói sản phẩm, thông tin về giá cả: liên hệ đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần công nghệ phần mềm kế toán VACOM.

- Website: www.vacom.com.vn

*** Phần mềm kế toán FAST**

Hình 3.2 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy FAST



- Thông tin về các gói sản phẩm của FAST: FAST Accounting là phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với 4 phiên bản đáp ứng cho các loại hình doanh nghiệp: dịch vụ, thương mại, xây lắp, sản xuất.

- Thông tin về giá cả: Giá phần mềm kế toán FAST Accounting 10.0 dành cho loại hình doanh nghiệp thương mại là: 10.000.000 đồng.

- Thông tin đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần phần mềm quản lý doanh nghiệp FAST. Liên hệ: www.fast.com.vn

*Phần mềm kế toán MISA

Hình 3.3 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy MISA SME.NET 2015



- Thông tin về các gói sản phẩm của MISA: phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: thương mại, dịch vụ, xây lắp, sản xuất với các gói sản phẩm như Express, Starter, Standard, Professional, Enterprise.

- Thông tin về giá cả các gói sản phẩm là:

| Gói sản phẩm | Đơn giá | Mô tả |
|---------------------|-----------------|---|
| Express | Miễn phí | Đầy đủ 16 phân hệ, số lượng chứng từ được nhập vào phần mềm tối đa là 150 chứng từ/năm. |
| Starter | 2.950.000 đồng | Đầy đủ 16 phân hệ, số lượng chứng từ được nhập vào phần mềm tối đa là 150 chứng từ/năm. |
| Standard | 6.950.000 đồng | Gồm 11 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng. |
| Professional | 8.950.000 đồng | Gồm 13 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng. |
| Enterprise | 10.950.000 đồng | Đầy đủ 16 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng. |

- Thông tin đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần Misa (MISA JSC).

Liên hệ: www.misa.com.vn

Công ty nên tham khảo trước một số phần mềm để đưa ra lựa chọn phù hợp, đúng đắn với đặc điểm của công ty cũng như yêu cầu về quản lý và sử dụng của công ty

Kiến nghị 3: Về việc tiến hành các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

- Trích nộp các khoản trích theo lương là quyền lợi và trách nhiệm của người lao động và doanh nghiệp nhưng hiện nay công ty không trích các khoản theo lương cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Để khuyến khích người lao động tích cực, hăng say, nhiệt tình với công việc góp phần tăng năng suất lao động và chất lượng công trình và đảm bảo quyền lợi cho người lao động, công ty nên tiến hành các khoản trích theo lương, số công nhân hợp đồng có thời gian làm việc từ 3 tháng trở lên theo quy định hiện hành.

- Cách thực tiến hành giải pháp: Mức tiền lương hàng tháng đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ là tiền lương tháng được giao khoán trong hợp đồng, nếu lương hợp đồng cao hơn hoặc bằng lương tối thiểu vùng tại thời điểm đóng. Trong trường hợp lương hợp đồng thấp hơn mức lương tối thiểu vùng thì mức

lương đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ là lương tối thiểu vùng. Kế toán hạch toán

Nợ TK 627: chi phí nhân công trực tiếp sản xuất

Có TK 338 : các khoản trích theo lương

Biểu 3.1: Các khoản trích theo lương

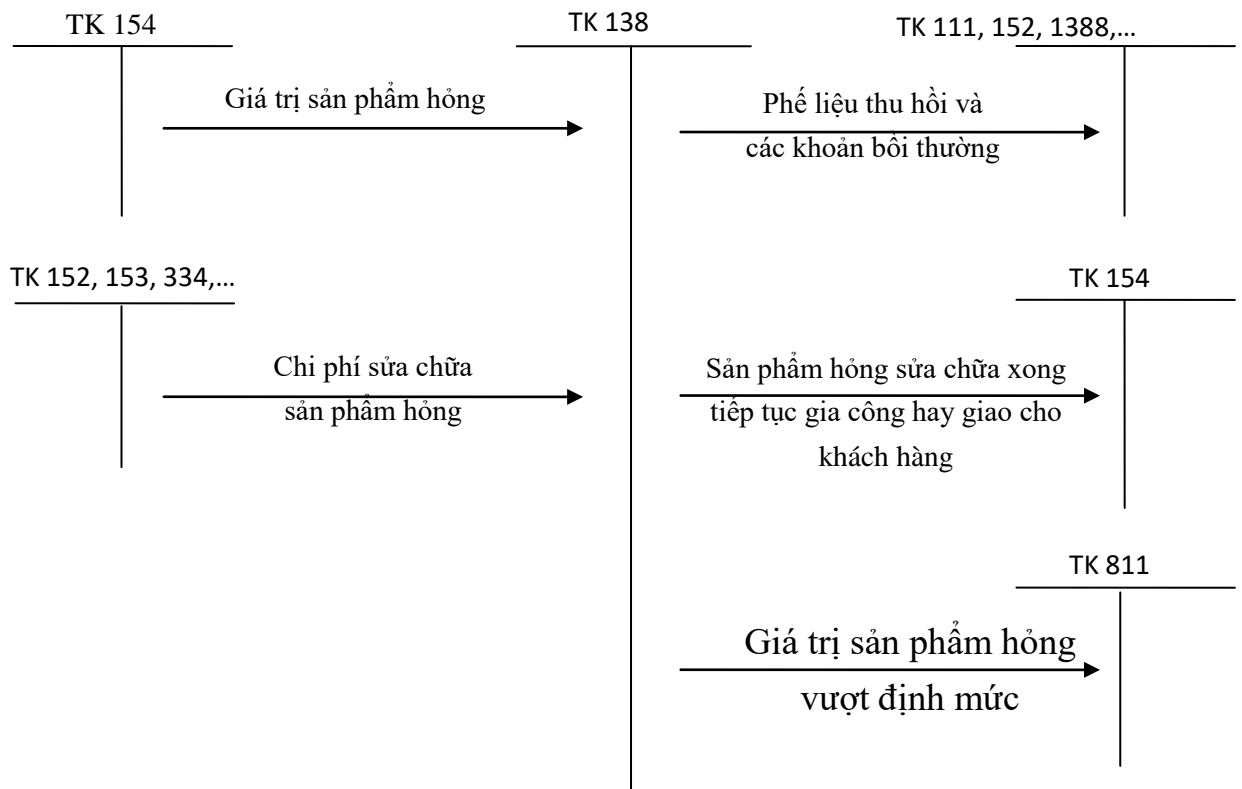
| Chỉ tiêu | Người lao động đóng góp (trừ vào thu nhập) | Người sử dụng lao động đóng góp (tính vào chi phí sản xuất) |
|---------------|---|--|
| 1. BHXH(26%) | 8% | 18% |
| 2. BHYT(4,5%) | 1,5% | 3% |
| 3. KPCĐ(2%) | 0 | 2% |
| 4. BHTN(2%) | 1% | 1% |
| Tổng | 10,5% | 24% |

Kiến nghị 4: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

- Thiệt hại trong sản xuất là điều không tránh khỏi đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên việc kiểm soát và dự phòng những thiệt hại có thể dự đoán trước làm giảm thiệt hại đến quá trình sản xuất.. Công tác hạch toán, kế toán giúp các nhà quản trị có thể đưa ra biện pháp xử lý tốt nhất.

- Trong quá trình sản xuất, mọi thiệt hại đều được phản ánh như khi sản xuất bình thường. Điều này đã tạo ra sự khó khăn, không rõ ràng trong công tác quản lý nhất là dự toán vật tư. Việc hạch toán thiệt hại sản xuất sẽ giúp cho sự phát triển doanh nghiệp.

- Vì vậy công ty theo dõi riêng các khoản thiệt hại trong sản xuất, lập dự phòng với những thiệt hại có thể xảy ra. Phân loại rõ các thiệt hại và áp dụng phương pháp phù hợp từng trường hợp. Đối với thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được, kế toán hạch toán theo sơ đồ:



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được kiến nghị với công ty CP Đầu tư và xây lắp Thương mại

Kiến nghị 4: Về việc hạch toán chi phí sử dụng máy thi công

- Chi phí sử dụng máy thi công là các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình thi công thực hiện khối lượng công việc xây lắp. Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất chung làm cho chi phí giá thành bị sai bản chất.

- Tài khoản 623 được mở chi tiết từng công trình để tập hợp các khoản chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trực tiếp tại các công trình. Với các khoản chi phí sử dụng máy thi công có liên quan đến nhiều công trình khác nhau, không thể hạch toán trực tiếp riêng cho một công trình, hạng mục công trình cụ thể (như chi phí bảo dưỡng chung cho toàn bộ máy thi công của công ty trong kỳ, chi phí máy thi công dùng cho nhiều công trình...) thì được tập hợp vào tài khoản 623 theo tháng rồi tiến hành phân bổ cho các công trình, hạng mục liên quan theo tiêu thức phù hợp.

Chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp bao gồm:

- Chi phí nhiên liệu cho máy chạy
- Chi phí nhân công trực tiếp điều khiển xe, máy thi công

- Chi phí khấu hao máy móc thiết bị
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền mặt khác

* Đối với NVL sử dụng cho máy thi công: đội trưởng đội thi công dựa trên mức NVL sử dụng máy thi công và khối lượng công việc cần phải thi công tiến hành thu mua NVL, sau đó đem HĐ GTGT và viết giấy đề nghị thanh toán đề nghị được thanh toán. Chứng từ chuyển lên phòng kế toán để xử lý.

* Đối với lương công nhân trực tiếp vận hành máy thi công thì kế toán dựa vào bảng chấm công tính ra lương phải trả

$$\begin{array}{l} \text{Lương từng} \\ \text{công nhân} \\ \text{vận hành máy} \\ \text{thi công} \end{array} = \text{Đơn giá 1 ngày công} \quad X \quad \begin{array}{l} \text{Số công làm} \\ \text{việc trong} \\ \text{tháng} \end{array} \quad X \quad \begin{array}{l} \text{Phụ cấp} \\ \text{thuộc quỹ} \\ \text{lương} \end{array}$$

Công nhân vận hành máy thi công là công nhân biên chế trong danh sách của công ty. Đơn giá 1 ngày công được thỏa thuận trong hợp đồng lao động. Công ty không tiến hành trích các khấu theo lương mà chi trả các khấu phụ cấp như: phụ cấp ca, xăng xe, trách nhiệm... gọi chung là phụ cấp thuộc quỹ lương.

* Đối với khấu hao máy thi công thì cuối mỗi tháng kế toán TSCĐ tiến hành trích khấu hao cho các máy thi công và vào bảng khấu hao TSCĐ. Tại công ty khấu hao TSCĐ nói chung và khấu hao máy thi công nói riêng đều được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Cách tính như sau: Công ty tính khấu hao tròn tháng

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao bình quân năm} \\ \text{Mức khấu hao tháng} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng}} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

* Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh cũng được tập hợp lại cho từng công trình. Đối với máy thi công thuê ngoài thì công ty sử dụng công ty sử dụng phương thức thuê trọn gói cả máy và người điều khiển máy. Trên hợp đồng cũng thỏa thuận khối lượng công việc phải hoàn thành và giá thuê

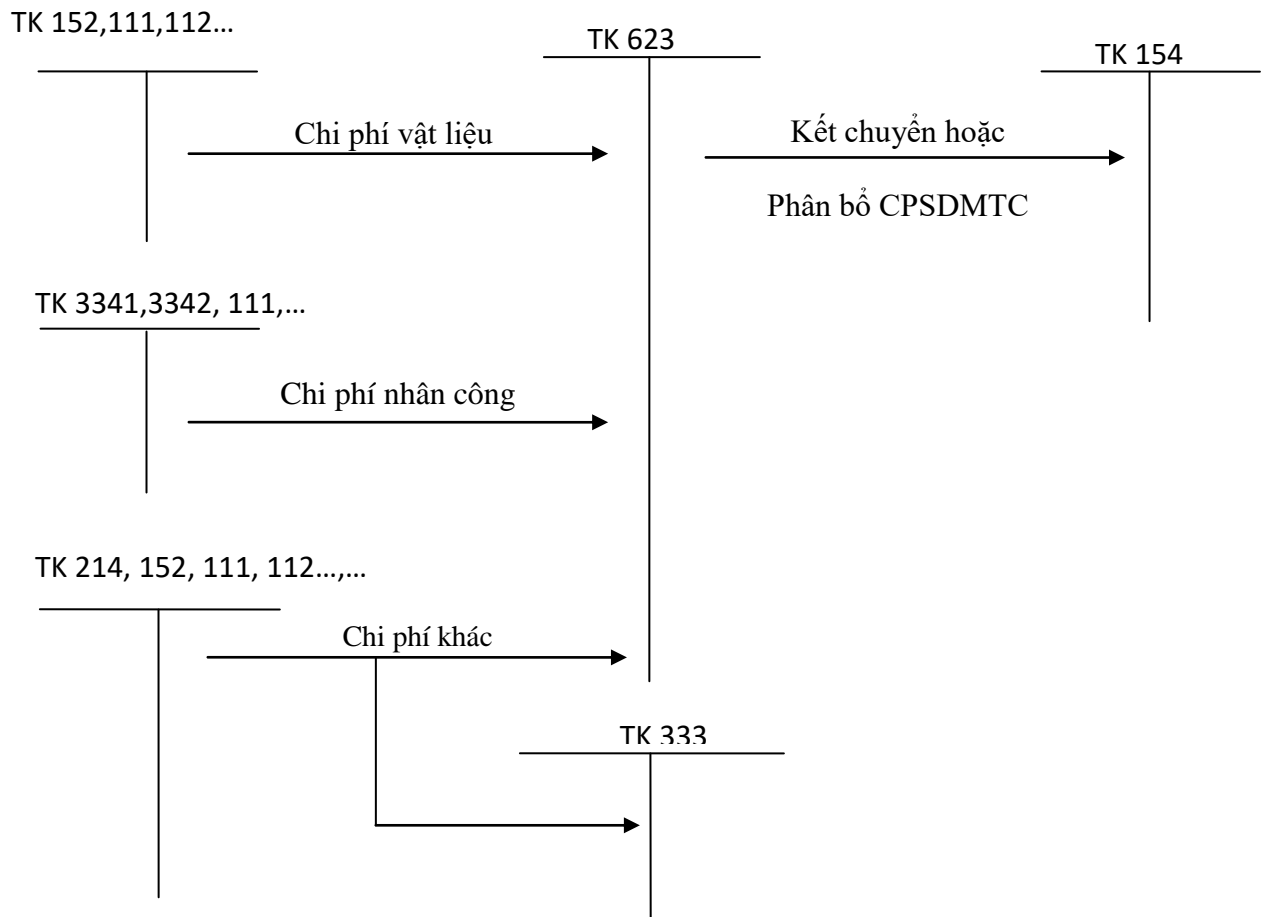
Cuối tháng kế toán tập hợp chi phí sử dụng máy thi công chi tiết cho từng công trình và những chi phí máy thi công liên quan đến nhiều công trình được tập hợp và phân bổ vào cuối tháng

Tại công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại, chi phí sử dụng máy thi công chủ yếu là chi phí cần phân bổ. Số theo dõi cho từng công trình không nhiều và chủ yếu là theo dõi cho những công trình lớn hoặc quan trọng

$$\text{Chi phí sử dụng máy thi công phân bổ cho công trình A} = \frac{\text{Tổng chi phí sử dụng máy thi công}}{\text{Tổng giá thành dự toán của các công trình tính đến thời điểm phân bổ}} \times \text{Giá thành dự toán của công trình A}$$

Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công:

Sau khi xác định được tất cả các chi phí sử dụng máy thi công phát sinh trong tháng, kế toán tiến hành phân bổ cho từng công trình theo giá thành dự toán của các công trình.



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ hạch toán chi phí sử dụng máy thi công kiến nghị với công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thương mại.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp thương mại

3.5.1. Về phía Nhà nước

Lĩnh vực kế toán là một trong những công cụ quản lí kinh tế quan trọng giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành đạt. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một hệ thống kế toán riêng cho nước ta nhưng vẫn phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Với mục tiêu là tạo ra khung pháp lí để các doanh nghiệp tự tìm ra một phương pháp kế toán phù hợp với doanh nghiệp của mình, Nhà nước đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán một cách hợp lý nhất. Chính vì thế, ngay tại các doanh nghiệp cần phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình nhưng vẫn đảm bảo những quy định chung của Nhà nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

- Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc chuẩn mực kế toán mà Nhà nước đã quy định.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đảm bảo cung cấp số liệu một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ phục vụ công tác quản lí và điều hành các hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải làm cho bộ máy kế toán gọn nhẹ nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả công tác cao, nâng cao được năng lực quản lí và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được thực hiện trên cơ sở khoa học, phù hợp với chế độ, chính sách quản lí hiện hành của Nhà nước.

- Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai và phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm tổ chức, quy mô, trình độ, năng lực của đội ngũ kế toán, tình hình trang thiết bị của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ quá trình hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính giá thành chính xác, đầy đủ, kịp thời. Từ đó phân tích, đề ra các biện pháp hiệu quả để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Đó là mục tiêu mà mọi doanh nghiệp đều hướng tới, là nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp đứng vững trong nền kinh tế hiện nay.

Việc nghiên cứu tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại đã giúp em hiểu thêm thực tế về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và tầm quan trọng của nó.

Về lý luận: Khóa luận đã hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về thực tiễn: Khóa luận đánh giá trung thực nhất về tổ chức kế toán tại Công ty đồng thời đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện tổ chức kế toán tại công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, xong do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của em còn hạn chế nên khóa luận tốt nghiệp không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Th.s Nguyễn Đức Kiên và các cô, chú cán bộ phòng kế toán của công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thương mại đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Hoàng Thị Mai Anh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2014). Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Hà Nội NXB Lao động.
2. Bộ tài chính (2014). Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán. Hà Nội NXB Lao động.
3. Trường Đại học kinh tế quốc dân GS.TS. Đặng Thị Loan. Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp (2011) NXB Đại học kinh tế quốc dân
4. TS. Phan Đức Dũng (2010). Kế toán tài chính Phần 1 Kế toán doanh nghiệp sản xuất. NXB Thống kê.